

Chương VIII

DUỚI SỰ THỐNG TRỊ CỦA MÃN CHÂU NHÀ THANH (1644 - 1911)

TỔNG QUAN

Triều đại này là triều đại cuối cùng của chế độ quân chủ, của nền văn minh cổ Trung Hoa.

Người Hán lại phải chịu cái ách của Mãn Châu, lâu gấp ba cái ách của Mông Cổ thời Nguyên; nhưng lần này ách không nặng bằng lần trước (Mãn không quá nghi kị Hán, không dùng ngoại nhân để trị, cũng không bóc lột quá mức) mà Mãn, Hán sớm biết sống chung với nhau và rốt cuộc có lợi cho cả hai bên. Nhờ

hơn một thế kỷ thịnh trị - cho tới cuối thế kỷ XVIII - để quốc mở mang hơn các thời trước (không kể thời Nguyên), và nhờ biết trọng văn minh Trung Hoa, người Mãn đã Hoa hóa hoàn toàn, Mãn Hán chỉ là một.

Một đế quốc càng rộng thì càng bị dòm ngó nhiều mà sự bao vây lâm thế càng khó. Từ đời Hán không triều đại nào dân tộc Trung Hoa không điều đứng về nạn bị các rợ phía Bắc và phía Tây xâm lấn. Qua Mãn Thanh, nhờ những võ công của Khang Hi, Ung Chính, Càn Long¹ tránh được nạn đó; nhưng từ thế kỷ XIX họ lại nhục nhã bị các “rợ” phương Tây qua ỨC HIẾP, chiếm các nguồn lợi kinh tế của họ. Rồi người Nga, người Nhật cũng vào hòa chiếm miền Bắc. Rốt cuộc họ bị bao vây bốn phía, thành một bán thuộc địa của non chục cường quốc, có cơ nguy hơn các triều đại trước nữa. Nhưng chính vì bị cái nạn đó, mà dân tộc Trung Hoa mới quyết tâm duy tân, Âu hóa mà lật đổ triều đình Thanh, tiến theo trào lưu của thế giới.

A. THỜI THỊNH TRỊ

1. Thống nhất - củng cố

Ông vua Thanh đầu tiên của Trung Hoa là Thuận

(1) Từ đời Hán các vua Trung Hoa có lệ đã dùng niên hiệu rồi lại dùng niên hiệu nữa. Có nhiều ông dùng cả chục niên hiệu. Qua đời Thanh, ông nào cũng chỉ dùng một niên hiệu thôi. Vì vậy các sử gia chép về vua các triều đại từ Minh trở lên đều dùng miếu hiệu, qua đời Thanh thường chỉ dùng niên hiệu như Khang Hi, Ung Chính, Càn Long, chứ không dùng miếu hiệu: Thánh Tổ, Thế Tôn, Cao Tôn. Những miếu hiệu quanh đi quẩn lại chỉ có vài chục tên, triều đại nào cũng dùng, dễ trùng mà lại ít ý nghĩa, không tiện bằng niên hiệu.

Trị (Thế Tổ). Lúc vào Bắc Kinh ông mới bảy tuổi, mẹ ông bỗng ông, đặt lên ngai vàng. Mười tám tuổi ông có vợ, nhưng chỉ mê một quý phi, tám năm sau bà này chết, ông ưu uất, ít tháng sau chết theo. Sử gia cho rằng ông bị bệnh thần kinh suy nhược. Việc nước do một thân vương (cháu ông) làm phụ chánh quyết định hết, triều đình nhờ vậy có kỷ cương.

Việc đầu tiên nhà Thanh làm khi vào Bắc Kinh là cấm quân lính xâm nhập nhà dân, rồi cải táng vua Tư Tôn, ông vua đã tuần quốc ở núi Lôi Sơn, phát tang, hạ lệnh cho quan dân để tang ba ngày; viên Thái giám Vương Thừa Ân tuần nạn cũng được chôn ở bên lăng Tư Tôn. Những người tuần nạn khác được thờ chung trong một ngôi đền.

Biện pháp đó sáng suốt, cho người Hán thấy rằng, nhà Thanh không muốn chiếm nước của nhà Minh mà chỉ có ý dẹp bọn giặc Lý Tự Thành cứu khổ cho dân chúng. Dĩ nhiên nhiều người cho là giả dối, nhưng hành động đó có vẻ văn minh, hợp với đạo Nho. Người Mãn già tâm lý hơn người Mông.

Thanh lại trưng dụng cừu thân của Minh, dùng cả hai thứ chữ Hán, Mãn, coi trọng văn hóa Hán, nhưng hậu duệ của nhà Minh thì họ tìm cách diệt cho hết.

Để lấy lòng dân Hán, họ tha cho một số tội nhân, bỏ một số thuế hà khắc quá, những kẻ có quả, không có phương tiện mưu sinh, được họ giúp đỡ.

Hồi quân Mãn mới vào Trung Quốc, chúng chiếm đất của dân, vạch khu để quản lý, triều đình ra lệnh cấm tuyệt, bắt trả lại cho dân.

Họ cũng khôn hơn Mông Cổ, lập lại ngay khoa cử để lung lạc kẻ sĩ.

Một số đồ đạc được bỏ dụng, nhưng họ thận trọng chưa tin hẳn, mới đầu chỉ cho người Hán phụ tá người Mãn thôi, mà người Mãn không cần thi cũng được làm quan.

Đó là chính sách dùng an huệ để vỗ về; chính sách dùng uy để đàn áp cũng tàn nhẫn lắm. Cũng như người Mông, họ cấm hai dân tộc Mãn - Hán kết hôn với nhau, bắt người Hán phải dùng y phục của Mãn, phải cạo đầu, gióc bím như Mãn; thời Nguyên người Hán phải để hai cái bím tóc thông xuống hai bên, thời Thanh phải để một cái từ đỉnh đầu thông xuống giữa lưng; người nào không tuân lệnh thì bị chặt đầu. Người Hán lấy vậy làm tủi nhục, mới đầu nổi lên phản kháng: “Chặt đầu thì chặt, để bím thì không”. Phong trào phản kháng mạnh nhất ở miền Đông Nam. Một thị trấn nọ chống cự với lính Mãn tám chục ngày. Khi chiếm được thị trấn, viên tướng Mãn cho phép quân lính tàn sát dân chúng ba ngày để làm gương cho các nơi khác: 97.000 người chết trong thị trấn, và 75.000 người ở vùng lân cận.

Ngoài ra còn lệnh cấm lập xã (đoàn thể), lập hội. Kẻ nào có giọng phản Thanh, nhất là trong sách vở thì đều bị tử hình. (coi ở sau một họa văn tự đời Càn Long, tr 190).

Trong ba bốn chục năm đầu, nhiều đại địa chủ và kẻ sĩ giữ thái độ bất hợp tác, hoặc vào rừng ở ẩn như đầu đời Nguyên; hoặc dắt díu nhau bỏ quê hương ra nước ngoài làm ăn như bọn Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch năm 1679 qua nước ta, qui phục chúa Nguyễn Phúc Tần, được chúa cho vào Đồng Nai kinh doanh và họ lập nên một nơi buôn bán thịnh vượng ở

cù lao Phố (Biên Hòa); như bọn Mạc Cửu cuối thế kỷ XVII, qua lập nghiệp ở Mang Khảm (Hà Tiên) lập được tại đó một hải cảng phồn thịnh, một tiểu quốc văn hiến dưới sự bảo hộ của chúa Nguyễn. Những nơi họ ở gọi là *Minh hương* (làng người Minh), ngày nay Minh hương có nghĩa rộng hơn, trở tất cả những người Trung Hoa qua Việt Nam lập nghiệp.

Chắc thời đó còn nhiều nhóm người Minh (đa số ở Đông Nam Trung Hoa: Phúc Kiến, Quảng Đông) di cư qua Thái Lan, Mã Lai...

Nhưng qua các đời sau, Khang Hi, Càn Long tinh thần phản Thanh giảm đi vì thấy người Mãn coi trọng văn minh Trung Hoa, đồng hóa với người Hán, và qua thế kỷ XIX thì cơ hồ không còn sự kị thị giữa Hán và Mãn nữa, nhiều người Hán như Tăng Quốc Phiên, Lí Hồng Chương đã giúp cho triều đình Thanh vững lại (coi ở sau).

*

* *

Đẹp các phong trào phản Thanh

• Sau khi quân Mãn Thanh chiếm được Nam Kinh, Phúc Vương tự tử, sự kháng chiến của tôn thất nhà Minh còn tiếp tục, mặc dầu yếu ớt.

Kế tiếp Phúc Vương là ba vương nữa: Lỗ Vương nổi ở Chiết Giang, Đường Vương kháng chiến ở Phúc Kiến và Quế (?) Vương ở Quảng Đông, Quảng Tây. Họ đều có hùng tâm, được dân chúng ủng hộ, nhưng thực lực không có gì, nên chỉ trong mấy năm, ông thì chết vì bệnh, ông thì bị Thanh bắt; và nghĩa quân cứ phải lùi dần về phía Nam. Quế Vương chống cự lâu hơn cả,

Mãn Thanh phải đem đại đội binh mã tấn công toàn diện, ông lui về Quý Châu, rồi Vân Nam, sau cùng vô Miến Điện. Ngô Tam Quế bị Mãn Thanh mua chuộc, đem quân truy tới cùng, ép vua Miến phải nạp Quế Vương, và Tam Quế giết chết năm 1662, đầu đời Khang Hi.

Cuối cùng chỉ con Trịnh Thành Công, một viên tướng của Đường Vương, dắt bộ hạ qua đảo Đài Loan, tiếp tục kháng chiến.

Ông ta hô hào các chí sĩ ở miền duyên hải từ Chiết Giang tới Phúc Kiến phản Thanh phục Minh. Từ 1624 nhà Minh đã cho người Hòa Lan lập ở đảo đó vài căn cứ để buôn bán, mà cũng để khống chế bọn hải tặc Nhật Bản. Trịnh Thành Công lực lượng khá lớn, đuổi người Hòa Lan đi, chiếm lấy đảo (rộng bằng một tỉnh Trung Hoa), khai thác, tính chuyện lâu dài. Chẳng may ông chết sớm, con còn nhỏ lên nối ngôi. Nhà Thanh thừa dịp đó, một mặt bắt dân ở ven biển Phúc Kiến phải dời vào sâu trong nội địa để không tiếp tế được cho họ Trịnh; mặt khác nhờ hải quân Hòa Lan giúp sức, chiếm được Đài Loan năm 1683 (đời Khang Hi). Tới đây Mãn Thanh mới bình định xong Trung Hoa. Cứ mỗi lần một nhóm phản Thanh bị diệt thì lại có hàng trăm người tuấn quốc. Đó là một đặc điểm của một dân tộc thấm nhuần đạo Khổng. Trước sau có cả ngàn người.

Triệt hạ ba Phiên vương.

Đầu đời Thuận Trị, nhà Thanh dùng ba tên Hán gian để dẹp loạn trong nước, phong cho chúng tước Phiên vương. Có thể lực nhất là Ngô Tam Quế được phong làm Bình Tây vương ở miền Tứ Xuyên; còn hai

tên kia được phong làm Bình Nam Vương, Tĩnh Nam Vương, có nhiệm vụ bình định miền Nam.

Ngô Tam Quế vẫn ức nhà Thanh phổng tay trên ngôi báu Trung Hoa, bất đắc dĩ phải tuân lệnh họ đi dẹp Lí Tự Thành ở Sơn Tây, rồi bình định miền Tứ Xuyên. Hắn lập được nhiều công cho Thanh (Công cuối cùng là bắt giết Quế Vương như trên đã nói), nhưng vẫn thăm nuôi cái ý chiếm cứ một phương, thành lập một quốc gia độc lập, không chịu sự thúc phược của triều đình Thanh.

Năm 1677, hắn phát cờ khởi nghĩa ở miền động Đình Hồ dùng khẩu hiệu “Hưng Minh thảo lỗ” (dẹp giặc để phục hưng nhà Minh) nhưng tội ý nhiều và nặng quá, dân chúng không ai theo, coi hắn là một tên “trầnh” (người bị cọp vô thành quỷ, cọp sai về bắt đồng bao), rồi hai phiên vương lần lượt hàng Thanh hết, quay lại tấn công hắn, hắn hóa cô độc, bỏ khẩu hiệu “phục Minh” mà xưng đế, chẳng bao lâu sau bị bệnh chết (1676). Hắn chết rồi, Khang Hi tìm cách giết luôn cả hai phiên vương kia.

2. Phát triển.

- *Chế độ*

- *Chính chế*

Cũng như nhà Nguyên, Mãn Thanh mới đầu không mong gì được người Hán ủng hộ, nên trông cậy nhiều nhất vào bộ tộc mình và một phần vào một số bộ tộc anh em với mình như Mông Cổ, nhưng Thanh không hơn Nguyên, khéo dùng người Hán, vậy là họ dùng cả Mãn, Hán, Mông, mà có hạn định.

Các chức vụ lớn ở triều đình luôn luôn giao cho

hai người : 1 Mãn, 1 Hán. Sáu bộ thì mỗi bộ đều có một thượng thư người Mãn, một thượng thư người Hán, hai thị lang người Mãn, hai thị lang người Hán.

Do đó phải dùng nhiều thông ngôn trong nội các và lục bộ. Hai ngôn ngữ Hán, Mãn đều được dùng cả, và một số người Hán thi đậu tiến sĩ được khuyến khích học thêm tiếng Mãn tại một viện Hàn Lâm. Người Mãn cũng được khuyến khích học chữ Hán. Tới khoảng 1670, nhiều cơ quan không cần có thông ngôn nữa, và khoảng 1838 thì không còn tiến sĩ Trung Hoa nào học thêm tiếng Mãn nữa. Vua Khang Hi cho soạn bộ tự điển mang tên ông (Khang Hi Tự điển) để giúp người Mãn, nhưng khi soạn xong thì ít khi họ dùng tới.

Thanh theo Mãn áp dụng chính sách trung ương tập quyền, không đặt chức tể tướng, bao nhiêu quyền đều do vua nắm hết, thành thử các đại học sĩ ở Nội Các và các đại thần ở lục bộ chỉ là những kẻ thừa hành thôi.

Mệnh lệnh của Hoàng đế gửi cho một viên quan nào thì gửi thẳng cho viên quan ấy, chứ không gửi cho bộ hoặc thượng cấp của viên quan ấy để chuyển giao; các quan thượng thư cầm đầu các bộ cũng không được trực tiếp ra mệnh lệnh cho cấp dưới; 12 thượng thư và 24 thị lang của 6 bộ đều có thể trực tiếp tâu riêng với vua, người này không biết người kia tâu gì, vậy là thượng thư hoàn toàn không có chút trách nhiệm gì cả. Thời đầu, vua Khang Hi, Ung Chính, Càn Long đều cần mẫn, mà việc nước cũng ít rắc rối, nên có thể áp dụng chính sách đó được, về sau chắc phải châm chế nhiều.

Một điểm đặc biệt là nhà Thanh không lập thái

tử như các triều trước : Vua Thuận Trị là lâm thời tôn lên, chứ không định trước. Vua Khang Hi lên ngôi di chiếu; ông có 35 hoàng tử (không biết bao nhiêu công chúa) và khi ông theo lệ Trung Hoa, lập thái tử thì các hoàng tử ghen ghét, kết bè đảng khuynh loát, mưu hại, có lần một hoàng tử là Jun Jeng (Doãn Nhung ?) (theo F. Backhouse và J.O.P Bland trong *Les Empereurs Mandchous Payot*, 1964) tính giết cả vua cha, Khang Hi kể tội con với các quan rồi lăn xuống đất khóc lóc (năm đó ông trị vì đã 50 năm). Thấy chế độ lập thái tử tai hại như vậy, ông hai lần lập thái tử rồi hai lần phế đi. Khi ông chết, Ung Chính được sự ủng hộ của quân đội mà lên ngôi, tức là loạn nổi lên trong anh em, họ tranh giành ngôi vua với ông, ông phải giết hết những kẻ đó; và quyết tâm bỏ lệ lập thái tử. Ông lựa một người con cho sau này kế vị, viết tên, bỏ vào trong một hộp phong kín, cất một nơi trong cung, đến khi lâm chung, bảo các đại thần mở ra xem mà thi hành. Người kế vị ông là Càn Long. Các vua sau đều theo cách ấy, trừ vua Đồng Trị.

Cái tệ lập thái tử, chẳng kể tư cách tài năng ra sao, cứ con lớn của dòng chính là được lên ngôi, cái tệ đó do chế độ tôn pháp từ đời Chu tới đầu Thanh, trên 2.500 năm, mới được một vua Mãn hủy bỏ. Cải cách đó đáng kể là một tiến bộ; đời Thanh chỉ có vài ông vua bất tài, vô hạnh, ít hơn các đời trước nhiều là nhờ vậy. Nhưng cái của chế độ truyền tử chứ không truyền hiền, vẫn còn nặng lắm.

Chính chế ở các địa phương (18 tỉnh) thì theo nhà Minh, không có gì thay đổi.

• *Khoa cử* : cũng theo nhà Minh, dùng văn bát cổ để lựa nhân tài.

• *Binh chế* : Quân đội phân biệt hai hạng : kì binh và doanh binh. Kì binh (kì là cờ) mỗi đoàn có một màu cờ) dùng cả người Mãn, người Mông, người Hán, có nhiệm vụ giữ kinh sư và xuất chinh, họ được luyện tập kĩ hơn hết.

Doanh binh thường dùng để trấn áp nội loạn. Các viên đô thông, tướng dù kì binh hay doanh binh mới đầu đều là người Mãn, gần cuối triều đại mới dùng người Hán.

• *Tư pháp* :

Pháp luật đời Thanh đại để theo đời Minh. Nhưng dĩ nhiên là bất bình đẳng như nhà Nguyên. Người Mãn được nhiều đặc quyền nhất, người Hán thấp nhất.

Tôn thất và kì nhân (người Mãn) do những cơ quan riêng xét xử và được đối hình phạt.

• *Thuế* :

Cũng như đời Minh, phân biệt hai thứ : thuế điền và thuế đinh, sau đem thuế đinh san ra ruộng đất mà thu chung.

Năm 1712, Khang Hi xuống chiếu định rằng cứ lấy ngạch thuế ghi trong sổ sách năm 1711 làm tiêu chuẩn (năm đó số đinh là 24.620.000) sau dân có tăng thì thuế vẫn như cũ. Dân số năm 1710, theo Eberhard là 116.000.000. Vậy cứ khoảng 5 người dân (kể cả nam, phụ, lão, ấu) thì có 1 đinh ?

Ngoài các thứ thuế cũ : muối, đánh cá, trâu ngựa... còn đặt ra thuế "li kim" hồi giặc Thái Bình đánh vào hàng hóa chuyên chở qua các tỉnh, "thuế quan" đánh

vào hàng hóa qua các cửa quan, và thuế hải quan đánh vào các hàng từ nước ngoài vào.

- *Khang Hi* (Thánh Tổ 1662 - 1722)

Nhà Thanh may mắn được ba ông vua giỏi nối tiếp nhau cầm quyền, tạo nên một thời thịnh trị dài trên 130 năm.

Khang Hi lên ngôi năm 8 tuổi, trị vì 61 năm, nhưng 13 tuổi mới thực sự cầm quyền. Ông thông minh, tài hoa, học rộng, cẩn thận, sống giản dị, tính tình khoan hòa, mà lại can đảm, cầm quân giỏi, sử gia Trung Hoa ví ông với Lí Thế Dân tức Đường Thái Tôn, còn các học giả phương Tây cho rằng triều đại của ông rực rỡ như triều đại Louis XIV, đồng thời với ông (1638 - 1715).

Ông rất trọng văn minh Trung Hoa, được nhiều cảm tình của sĩ phu Trung Hoa. Chính ông cũng giỏi chữ Hán. Một số triết gia Trung Hoa như Cố Viêm Vô, Hoàng Tôn Hi (coi ở sau) không chịu hợp tác với Thanh, mặc dù vậy, năm 1679 ông mở một kì thi đặc biệt để lựa người soạn bộ *Minh sử*, 188 người được ông mời dự và 152 người dự, ông lựa được 50 người mà bốn phần năm ở miền hạ lưu Dương Tử Giang, tức miền giữ được truyền thống Tống, Minh hơn cả. Như vậy đủ biết chưa đầy nửa kỉ, nhà Thanh đã lấy lòng được dân tộc Hán, công đó phần lớn là nhờ ông.

Ngoài bộ *Khang Hi tự điển*, ông còn cho thu thập, biên soạn ba chục loại sách nữa, đặc biệt là toàn bộ tác phẩm của Chu Hi mà ông rất ngưỡng mộ, và bộ "*Khâm định đồ thư đại tập thành*" gồm 1 vạn quyển, 100 triệu chữ, sau khi ông chết mới in xong (năm 1728), chia làm 5.000 tập (volume), đồ sộ hơn bộ *Encyclopedia*

Britannica ngày nay nữa. Chưa có một ông vua Hán nào làm được như vậy.

Đối với người Âu ông không có óc kì thị, trái lại là khác. Chương trên chúng ta đã biết nhà thiên văn Đức Adam Schall sửa lại lịch cho nhà Minh. Qua đời Thanh, Schall được Thuận Trị phong làm giám đốc thiên văn đài Bắc Kinh, nhưng rồi có kẻ ghen ghét, ông ta bị vu oan, buồn rầu mà chết (1666). Ít năm sau, Khang Hi mời một tu sĩ Dòng Tên (Jésuite) gốc Bỉ, Ferdinand Verbiest, tới Bắc Kinh tiếp tục công việc của Schall. Ông rất mê khoa học phương Tây, thường dắt Verbiest theo trong các cuộc thanh tra, ông tò mò muốn biết về khoa học, nhờ Verbiest giảng về toán học, thiên văn, họa của phương Tây. Một họa sĩ Ý Castiglioni phục vụ rất lâu tại triều đình ông và chuyên vẽ chân dung cho các thân vương.

Các tu sĩ dòng tên thời đó qua Trung Hoa để tìm hiểu Trung Hoa và truyền bá đạo Ki Tô. Họ đem khoa học để giúp đỡ triều đình, được lòng cả vua và đại thần; mà khôn khéo biết tôn trọng tục lệ Trung Hoa, Ki Tô giáo rất khắt khe, tuyệt đối cấm tín đồ thờ thần nào khác, chỉ được thờ Đức Chúa Trời thôi, các tu sĩ Dòng Tên, khoáng đạt hoặc mềm dẻo hơn, để cho tín đồ Trung Hoa tiếp tục được thờ Khổng Tử vì họ nghĩ rằng Khổng Tử không phải là một vị thần, thờ Khổng Tử chỉ để tỏ lòng ngưỡng mộ một đại luân lí gia vậy thôi. Họ cũng không cấm thờ phụng tổ tiên nữa, vì cũng vãi ông bà cha mẹ đã khuất là tỏ lòng nhớ ơn các người, kính trọng các người như khi các người còn sống. Ki Tô giáo cấm sự sùng bái ngẫu tượng (idolâtrie) mà thờ Khổng Tử, và thờ tổ tiên không phải là thờ ngẫu tượng như Diêm Vương, ông Thiện, ông Ác, thần Tài... Nhưng

các tu sĩ dòng Thánh Dominique và dòng Thánh Francois d' Assise trái lại, chẳng hiểu tục lệ, truyền thống Trung Hoa, mặt sát tất cả thần học và lễ nghi Trung Hoa, cho là phát minh của Quí, phản đối kịch liệt Dòng Tên, trình lên với Giáo Hoàng, và năm 1704 Giáo Hoàng phái một nhà truyền giáo, Tournon, qua Trung Hoa bắt Dòng Tên phải tuân lệnh Giáo Hoàng, cam tin đồ Trung Hoa thờ Khổng Tử, tổ tiên; tu sĩ Dòng Tên nào không tuân lệnh thì phải rời Trung Hoa liền.

Khang Hi rất có thiện cảm với Ki Tô giáo, giao các hoàng tử cho tu sĩ Dòng Tên dạy dỗ, có hồi ông còn muốn theo đạo Ki Tô nữa với một số điều kiện nào đó. Khi Giáo Hoàng cấm tu sĩ Dòng Tên như trên, ông rất bất bình. Giáo Hoàng là ai mà dám xen vào việc nước của ông như vậy ? Ông là hoàng đế Trung Hoa, muốn cho ai vô nước mình thì người đó được ở, muốn dùng người nào giúp việc cho ông thì dùng, Giáo Hoàng sao dám trái ý ông. Và ông liền nhốt Tournon vào khám ở Macao; ít năm sau Tournon chết trong khám. Đồng thời ông ban một sắc lệnh đuổi tất cả những tu sĩ Ki Tô giáo nào không theo những nguyên tắc của Matteo Ricci (tức của Dòng Tên).

Sau Khang Hi, các ông vua khác đều tấn công mạnh mẽ Ki Tô giáo và đầu thế kỉ chúng ta, Trung Hoa chỉ có khoảng ba triệu tín đồ (không bằng nửa phần 100 dân chúng) trong khi Phật giáo có không biết mấy trăm triệu tín đồ, Hồi giáo cũng có được 15 triệu tín đồ. Mãi đến gần đây (sau thế chiến II ?) Giáo Hoàng La Mã mới cho phép tín đồ Trung Hoa thờ Khổng Tử, cúng tổ tiên nhưng trễ quá rồi ⁽¹⁾. Nhưng

(1) Họ thù cừu kèm gi Trung Hoa.

giả sử có cho phép từ đời Khang Hi thì Ki Tô giáo cũng không thể nào phát triển mạnh như Phật giáo được, nhiều lắm cũng chỉ được khoảng năm phần trăm dân chúng thôi.

Dòng Tên đã thất bại trong việc truyền giáo ở Trung Quốc nhưng đã có công với văn hóa. Các tu sĩ dòng đó đều là những nhà bác học khoáng đạt, có tinh thần học hỏi, có óc khoa học, họ soạn sách, giới thiệu văn minh Trung Hoa với người Âu và nhờ họ mà người Âu biết một nền văn minh rực rỡ khác hẳn văn minh Ki Tô giáo. Các triết gia Pháp ở thế kỉ XVIII, đặc biệt là Voltaire, phục triết gia Trung Hoa (Khổng, Lão) minh triết không dùng tới tôn giáo, tới Thiên khải của Chúa Trời, chỉ nhờ một thứ luân lí cận tình hợp lí mà dạy dỗ dân thành những người tốt; do đó dân tộc Trung Hoa không có chiến tranh tôn giáo tai hại như phương Tây; xã hội rất có trật tự. Vua yêu dân, không can thiệp vào đời của dân, nhưng nếu làm bậy thì bị dân lật đổ, trong gia đình con quý trọng cha, vợ nghe chồng, đáng khen nhất là xã hội rất bình đẳng, không có giai cấp quý tộc cha truyền con nối, ai giỏi, thi đậu thì cũng có thể làm quan được, mà quan có quyền can gián vua, kiểm soát vua nữa.

Khang Hi rất quan tâm tới vấn đề trị thủy, đích thân thị sát đê điều và trong đời ông không bị nạn lụt nào tai hại của sông Hoàng Hà.

Ông noi gương Tần Thủy Hoàng, sáu lần tuần du miền Nam (Chiết Giang) để xem xét dân tình, bốn lần tuần du phương Bắc, ngoài biên giới.

Về võ công, ngoài việc dẹp được ba phiên vương, chiếm lại được Đài Loan như trên chúng ta đã biết,

ông còn dẹp được loạn ở Trung Á, mở mang thêm bờ cõi.

Đầu đời Thanh, người Mông Cổ giúp người Mãn Châu để được chia phần, sau thấy người Mãn đã Hán hóa tới mức ngay đời Khang Hi mà nhiều người Mãn đã quên tiếng mẹ đẻ (các đời sau, ngay vua Thanh cũng không hiểu tiếng mẹ nữa), họ coi người Mãn cũng chỉ là người Hán, không cùng một giống với họ nữa, nên họ nổi loạn, muốn tách rời ra thành một nước độc lập, không chịu ảnh hưởng của nhà Thanh nữa. Khang Hi trong 6 năm từ 1690 đến 1695 phải thân chinh dẹp họ.

Mười năm sau, 1715 lại có loạn ở tây Mông Cổ. Chiến tranh lan rộng tới miền Turkestan và dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ với dân tộc Dzoumgare cũng bị lôi cuốn vào. Khang Hi dẹp được, đuổi họ tới Tây Tạng chiếm Lhassa, đặt một vị Đạt Lai Lạt Ma khác lên ngôi và Tây Tạng thành một nước bảo hộ của Thanh.

Trong cuộc bành trướng đó. Mãn Thanh dụng đầu với Nga thời đó đương muốn tìm đường qua phương Đông để thoát ra biển. Năm 1650 Nga đã tiến tới Hắc Long Giang, lập được một đồn binh. Người Mãn từ trước vẫn làm chủ miền đó, Khang Hi tức thì đem quân phá đồn, Nga phải thương thuyết, năm 1669, kí hiệp ước Nertohinsk (người Trung Hoa gọi là điều ước Hi-Bố-Sở). Trong cuộc thương thuyết, các tu sĩ Dòng Tên làm thông dịch viên cho hai bên. Hiệp ước đó viết bằng ba ngôn ngữ : Nga; Hán; Mãn là hiệp ước đầu tiên Trung Hoa kí với một nước châu Âu. Vì nhiều chỗ khó dịch nên vài câu tối nghĩa về sự hoạch định địa giới. Cho nên năm 1727, Nga phái một sứ thần tới Bắc Kinh để xét lại. Lúc này Khang Hi đã băng, Ung Chính

kế vị, đòi phải thương thuyết ở ngay biên giới, tức trên đất Mông cổ. Hai bên bàn cãi nhau khá lâu, rốt cuộc bằng lòng kí một hiệp ước mới, tức hiệp ước Kiakhta (Cáp-Khắc-Đồ).

Theo hiệp ước đó, người Nga được phép đặt một phái đoàn công sứ - lập 1 chi điểm buôn bán và một giáo đường ở Bắc Kinh. Lại hiểu nhầm nhau nữa. Người Nga - và các người phương Tây - cho như vậy là Thanh phải đầu hàng. Người Trung Hoa trái lại bảo sự cho phép đó không có nghĩa là nhượng bộ mà cũng chẳng có gì mới mẻ. Từ ngàn rưỡi năm trước, bọn "rợ" đem cống phẩm tới Bắc Kinh đều được Triều đình Trung Hoa cho họ ở tại sứ quán, trong khi đợi Hoàng đế cho phép vào bệ kiến, thường vào dịp Nguyên đán. Lại thêm, sứ đoàn được phép đặt theo một số thương nhân để bàn việc trao đổi hàng hóa. Mà Trung Hoa cũng cho bọn rợ Hồi Hội (Ouigheur) dựng một thánh đường Hồi gimas của họ ở Bắc Kinh.

Chính lúc người Nga được phép đặt một phái đoàn công sứ thì triều đình Mãn Thanh cũng lập một cơ quan lo việc Hồi.

Tóm lại, người Nga cho rằng hiệp ước đã công nhận sự bình đẳng giữa hai dân tộc, mà quyền được buôn bán là một thứ đặc quyền, một cách nhượng bộ, còn người Thanh cho rằng trước sau họ vẫn đãi người Nga như đã đãi các "rợ" khác ở Trung Á, ở Đông Nam Á chẳng hạn.

Do sự hiểu lầm nhau đó mà qua thế kỉ XIX xảy ra nhiều xung đột chính trị. Người Âu trách người Trung Hoa là vi phạm các hiệp ước đã kí, người Trung Hoa bảo rằng mình thi hành rất đúng.

- **Ung Chính** (Thế Tôn 1723 - 1735).

Ung Chính ngoài 40 tuổi mới chiếm ngôi, sau khi giết hại anh em, và trong 43 năm cầm quyền ông dùng chính sách Pháp gia (Hàn Phi, Lí Tư... đời Tần) thủ đoạn rất cao, diệt hết kẻ chống đối, ức chế tôn thất, đặt ra một cơ quan mật vụ dò xét kẻ gian, giám sát quan lại, nhờ vậy ở triều không có kẻ lộng quyền, mà trong nước bọn ô lại cũng ít.

Ông đa nghi, thù dai, nhưng biết dùng người, biết lo cho đời sống của dân, hưng thủy lợi, giảm thuế. Dân chúng tuy chê ông là giả dối, tàn nhẫn, nhưng không oán ghét ông.

Thấy các tu sĩ Ki Tô giáo (Dòng Tên và các dòng khác) âm mưu, khuynh loát nhau, ông cấm đạo ở khắp nước, trừ Bắc Kinh. Ba trăm giáo đường bị phá.

Nhưng ông rất siêng năng, cần kiệm, và cuối đời ông quốc khố còn dư nhiều.

- **Càn Long** (Cao Tôn 1736 - 1795).

Vài sử gia khen Càn Long là ông vua tài giỏi và sáng suốt nhất đời Thanh, sự thực thì học thức của ông không bằng Khang Hi, chính tích của ông cũng kém Ung Chính, nhưng ai cũng nhận rằng đời ông là thịnh thời nhất của nhà Thanh, được vậy là nhờ hai ông vua trước đã khai hoang, cày bừa, gieo giống, ông chỉ việc vun tưới và hái quả. Đặc biệt về phương diện tài chính, ông được hưởng di sản lớn của Khang Hi và Ung Chính vì hai ông này đều giỏi về tài chính, không phung phí.

Ông giữ ngôi rất lâu, 60 năm, gần bằng Khang Hi (61 năm), có óc khoáng đạt, nhân từ : miễn nào mất mùa thì ông giảm hoặc tha thuế, sau lấy thóc trong

lầm của triều đình để phát chẩn, vì vậy mà dân bắt kì là Mãn, Hán hay Mông đều quý ông và cuối đời ông thì cả ba giống người đó đều dung hợp với nhau thành người Trung Hoa hết.

Chính ông cũng thành người Hán, nói tiếng Hán, làm văn thơ Hán như các đại thần Hán.

Ông noi gương Khang Hi, triệu tập các nhà bác học hồng nho và những ẩn sĩ ở sơn lâm, được 3.000 người trên 60 tuổi, đãi một bữa yến cho một ngàn vị già nhất.

Ông vời các học giả lại kinh đô để biên soạn những bộ sách lớn về sử học, văn học, y học, luật học như *Đại Thanh hội điển*, *Đại Thanh luật lệ*, *Đại Thanh nhất thống chí*, *Y tôn kim giám*... Vĩ đại nhất là bộ *Tứ Khế toàn thư*; giao cho Kỉ Quân điều khiển.

Hàng trăm học giả, văn nhân cộng tác trong mười năm thu thập hết những sách cổ, bất kì về loại gì (văn học, sử học, triết học, địa lí, âm nhạc, y học, nông nghiệp...) rồi tuyển lựa được 79.070 quyển, chép làm 7 loại : *kinh*, *sử*, *tử* (tác phẩm của các triết gia hạng nhì), *tập* (văn thơ)... mỗi loại chứa riêng trong một kho, do đó có tên là *tứ khố* (bốn kho).

Mỗi bản để ở một nơi : Bắc Kinh, Phụng Thiên, Hàng Châu, Dương Châu... khi liên quân Anh Pháp vào Bắc Kinh, họ chở đi một bản; vì loạn lạc; hai bản nữa bị đốt, hiện nay còn 4 bản. Nhà Thương Vụ ấn thư quán ở Thượng Hải vừa bắt đầu in bộ đó thì tiếng súng nổ ở Lư Câu Kiều, mở màn cho một chiến tranh kéo dài tới 1945 và công việc phải bỏ dở. Khắp thế giới chưa có bộ sách nào vĩ đại như vậy.

Cần Long cho soạn bộ đó tuy có công bảo tồn văn

hóa Trung Hoa nhưng cũng nhằm một mục đích nữa : tiêu hủy những sách có tư tưởng dân tộc vô tình hay cố ý phản Thanh, tất cả tới 1.862 bộ, chia làm 538 loại, nhiều nhất là chính sử, dã sử đời Minh. Ông khôn hơn Tần Thủy Hoàng.

Nhưng cái họa văn tự đời Thanh còn khiếp lắm. Sử chép trường hợp 70 người soạn bộ *Minh Sử*, trong đó, một đoạn viết về vụ Mãn Châu chiếm Trung Hoa có giọng ai oán chứ không vui vẻ, hăng hái, tác giả lại quên kĩ húy khi chép tên các vua Thanh, họ đã chết rồi, bị quật mả lên mà những người lựa, duyệt lại, chép lại bộ đó cũng bị chém vì tội phản Thanh.

Ông tự hào về “thập toàn vô công” (mười vô công kết quả hoàn toàn) của ông; Khang Hi và Ung Chính đã tích lũy được nhiều tiền, ông dùng số tiền đó để mở mang biên cương.

Dân số Trung Quốc tăng lên nhiều, đất đai khai khẩn gần hết rồi, tình thế bắt buộc phải kiếm thêm đất để di dân. Các triều đại trước đều di dân về phía nam, khi miền này không thể tiếp thu thêm được nữa, nhà Thanh mới nghĩ tới việc di dân lên miền Bắc. Miền Bắc là đất của Mãn và Mông. Đất của Mãn, người Mãn không cho người Hán vô; vậy chỉ còn đất của Mông. Cuối đời Ung Chính và đầu đời Cần Long, chỉ trong mấy chục năm mà 25 triệu người Trung Hoa di cư lên phương Bắc, chiếm đất của ông, do đó xảy ra nhiều xung đột giữa Hán, Mông ở Turkestan (Tân Cương).

Cần Long đem quân lên dẹp. Hai lần thắng bộ lạc Chuẩn Cát Nhĩ, bộ lạc mạnh nhất của Mông Cổ; một lần bình định được bộ lạc Hồi ở Tây Vực. Ông gom đất

của hai bộ lạc đó lại, đặt tên là Tân Cương, phái một đại thần tới thống trị (1759).

Phía Tây biên cương tỉnh Tứ Xuyên có hai bộ lạc Đại Kim Xuyên và Tiểu Kim Xuyên thường quấy rối Trung Quốc, ông hai lần xuất chinh để dẹp (1772 và 1776). Đất đó xa xôi, dân thưa, chỉ có 3 vạn hộ (khoảng 15 vạn người) mà ông phải dùng đến 8 vạn binh mới bình định được. Trong lịch sử nhân loại, chưa có cuộc viễn chinh nào tốn kém như vậy.

Đài Loan từ đời Khang Hi đã dẹp xong rồi nhưng đời Càn Long vẫn còn những đám giặc cỏ, ông cũng đem quân vượt biển diệt cho hết.

Đời Ung Chính mở rộng biên giới đến Quý Châu, thế dân ở đó là người Miến được dài như người Hán, nhưng sau vì quan lại thu thuế hà khắc, họ nổi loạn, Càn Long lại phải dùng binh dẹp.

Năm 1766, viên tổng đốc Vân Nam, đề nghị đánh Miến Điện vì họ thường quấy nhiễu biên giới, Càn Long phái hai vạn rưỡi binh xâm chiếm, vì không biết đường lối và vì không chịu được lam chướng, mấy lần hao quân tổn tướng, nhưng sau Miến cũng xin hòa, Thanh trả lại đất đã lấn, rút về. Từ đó Miến cứ 10 năm phải cống một lần.

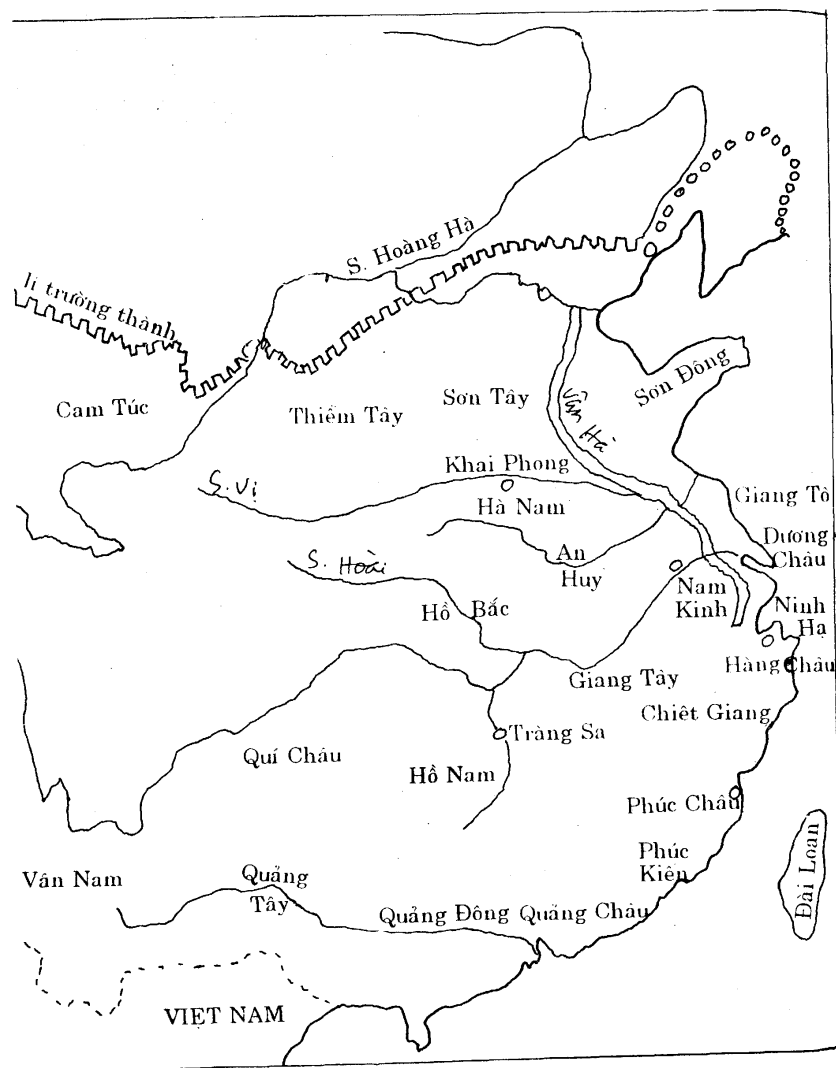
Miến chiếm Xiêm, một người Hoa kiều là Trịnh Chiếu mộ kẻ đồng chí đuổi được quân Miến, dời đô về Băng Cốc, dựng lại nước, sai sứ sang cống Trung Quốc (1786) vua Thanh phong làm Xiêm La vương. Từ đó người Trung Hoa qua Xiêm làm ăn càng ngày càng đông, hiện nay thành phố phát đạt nhất của Hoa kiều ở hải ngoại.

Càn Long cũng can thiệp vào nội bộ Việt Nam nữa.

Vua Lê Chiêu Thống không ưa Tây Sơn, cho người sang cầu cứu với nhà Thanh, vua Càn Long sai Tôn Sĩ Nghị đem quân bốn tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Quý Châu, Vân Nam sang đánh Tây Sơn. Vua Quang Trung Nguyễn Huệ hay tin, đem quân ra Bắc đánh đuổi quân Tàu, Tôn Sĩ Nghị vội vàng bỏ chạy, quân Tàu giày xéo nhau, tới biên giới thì cả chục vạn quân chỉ còn sống sót vài chục mạng. Vua Quang Trung chưa muốn gây hấn với Thanh vì việc nước chưa yên, nên tạm nhún nhường, xin thụ phong (1789).

Năm 1780 bộ lạc Khuếch Nhĩ Khách của xứ Nepal (Bắc Ấn Độ) đem binh xâm nhập Tây Tạng. Viên đại thần Thanh thống trị Tây Tạng đào tẩu, Càn Long phái quân qua dẹp, viên tướng Thanh kiêu căng mà vô mưu, kết quả đại bại, tử thương vô số. Khuếch Nhĩ Khách mặc dầu thắng cũng cầu viện thống đốc Anh ở Ấn, viên này chủ trương điều đình, hai bên còn đương thương lượng thì Khuếch Nhĩ Khách đã xin hòa và Thanh rút quân về.

“Thập toàn vô công” đó không có gì đáng gọi là oanh liệt nhưng kết quả là mở rộng đất đai của Trung Quốc và đế quốc Thanh như tôi đã nói lớn hơn hết thấy các thời trước (trừ thời Nguyên).



Nhưng lợi thiết thực thì chưa thấy, chỉ thấy hại lớn cho tài chính nhà Thanh. Phải đưa quân đi rất xa, từ Bắc Kinh lên phía Bắc, qua Mông Cổ, tới I Lê phải lập đồn ở đó, tiếp tế vũ khí, lương thực, cứ mỗi một “thạch” khoảng 30 kí lô, tốn 120 đồng tiền bằng bạc. Từ 1781 đến 1791, cuối đời Càn Long, trên 30.000 tấn hàng hóa chở lên miền Tân Cương đó, trung bình mỗi ngày 6 tấn, tính ra tốn biết bao nhiêu bạc. Nội việc chở lương thực cũng mất 100 triệu đồng bạc trong thời gian đó rồi. Phải kể thêm những hàng hóa khác nữa, phải trả lương quan lại và quân lính nữa. Mà như vậy là trong thời chiếm đóng, thời tạm yên ổn. Khi có chiến tranh, phí tổn nặng gấp mấy nữa. Bao nhiêu của cải hai đời Khang Hi và Ung Chính dành dụm được, đổ vào những trận ở phía Bắc, và phía Tây, Tây Nam hết. Cuối đời Càn Long quốc khố khánh kiệt.

Tai hại hơn nữa là những trận đó làm cho Trung Hoa đụng đầu với những nước Tây Phương. Họ đụng đầu với Nga ở I Lê, Nga, Hoa tranh nhau miền đó trên 30 năm từ 1847 - 1881, rốt cuộc Nga làm chủ được.

Về phía Nam, Trung Hoa chạm trán với Anh ở Miến Điện, phía Tây quyền lợi của Anh, Hoa xung đột nhau ở Népal, Tây Tạng.

Càn Long phải mở mang thêm bờ cõi như vậy có thể vì muốn cho đế quốc được yên ổn. Có thể ông còn nghĩ rằng mình không chiếm trước thì Nga, Anh sẽ chiếm. Phải thắng Mông Cổ vì Mông Cổ ở sát nách Mãn Châu; dẹp được Đông Mông Cổ rồi thì phải dẹp nốt Tây Mông Cổ (tức các rợ Kalmouk); mà muốn cho các rợ Kalmouk không quấy rối, thì phải chiếm I Lê và Turkestan, và cứ như vậy mà lan ra. Đất đai miền

đó mệnh mông mà không có giá trị gì về kinh tế, hầu hết là sa mạc hoặc đồng cỏ, muốn giữ được thì tốn kém quá. Chỉ có mỗi cái lợi là nó làm cái phiên giàu che cho mình (danh từ phiên thuộc có nghĩa vậy), nhưng mình có mạnh thì mới giữ được cái phần đó, khi mình yếu thì lần lượt nó sụp đổ hết, và chỉ nửa thế sau khi Càn Long chết, nghĩa là khoảng giữa thế kỉ XIX là đế quốc Thanh bắt đầu co rút lại.

- Càn Long theo chính sách Ung Chính đối với người Âu, phần lớn vì thấy nhiều giáo sĩ của họ có tinh thần cố chấp, hẹp hòi, có giọng tự phụ coi rẻ người Trung Hoa, một phần nữa vì cảm thấy rằng người Âu coi Trung Hoa là một thị trường mệnh mông để tiêu thụ những hóa phẩm của họ chế tạo, đồng thời là một kho tài nguyên vô tận họ có thể khai thác được.

Các vua Trung Hoa thời nào cũng tự hào rằng nước mình rộng nhất thế giới, dân tộc mình văn minh nhất thế giới; nhất là Càn Long, ông vua có "thập toàn vô công" càng tự phụ rằng đánh đâu thắng đấy, không dân tộc nào địch nổi với mình, mà khi ông tiếp sứ thần nước nào tức là ban ơn cho nước đó, chứ ông không cần kết thân với nước nào cả. Cho nên năm 1793, khi Anh Hoàng George III, phái sứ thần Mac Cartrey tới Bắc Kinh để xin phép ông mở thêm ba thương cảng mới trên bờ biển Trung Hoa và bổ nhiệm một đại diện nước Anh ở triều đình Mãn Thanh, ông từ chối một cách nhã nhặn mà vẫn có giọng khinh khỉnh, dứt khoát :

"Nếu đúng như lời trong bức thư của Ngài, vì kính trọng Thiên triều của trẫm, nên ngài muốn được thái thái nền văn minh Trung Quốc... thì lễ nghi, luật lệ

Trung Quốc khác xa lễ nghi, luật lệ của nước Ngài quá, dù sứ thần của ngài có hiểu được ít nhiều căn bản của văn minh Trung Quốc cũng không thể đem gieo nó ở nước ngài được... Viên sứ thần của ngài tất đã nhận thấy rằng nước của trẫm không thiếu gì hết. Trẫm không biết dùng vào việc gì những sản phẩm chế tạo ở nước ngài đó. Ngài xin đặt một đại diện ở triều đình trẫm, điều đó trái với tục lệ của triều đình Thanh và chỉ có thể gây nhiều bất lợi cho Ngài thôi. Đó là ý nghĩ của trẫm".

(Dịch theo bản dịch của Tsui Chi trong *A Short History of Chinese civilisation* - do nhà Payot dịch lại ra tiếng Pháp, nhan đề là *Histoire de la Chine et de la civilisation chinoise*).

- Backhouse và Bland trong *Les Empereurs mandchous* - Payot - 1964 khen Càn Long sống đậm bạc, giản dị, nhưng theo Eberhard ông có tật xây cất nhiều cung điện lộng lẫy, vì ông muốn triều đại ông cái gì cũng lớn lao từ vô công đến công trình văn hóa : soạn sách, lập thư quán, thư khố, kiến trúc, đài yến các bô lão.

Một nhược điểm nữa của ông là hồi 65 tuổi ông quá tin cậy một tên vệ úy, 25 tuổi gần như vô học, chịu ảnh hưởng tai hại của hán. Hán tên là Hòa Thân⁽¹⁾ được ông phong làm Đại Học sĩ kiêm Lại Bộ Thượng thư, gần như Tể tướng (đời Thanh không dùng tể tướng, cũng chuyên chế như đời Minh). Thông minh, khôn

(1) 和珅 Tôi tra trong *Từ Nguyên* không có chữ 珅 Phan Khoang trong *Trung Quốc sử lược* phiên là Thân : Reischauer và Fairbank phiên là Shen (chắc là Thân), nhưng Tsui Chi phiên là K'esuen (Khôn ?).

khéo, mưu mô hay điểm chỉ, hấn nắm được hết chức vụ lớn trong triều, có con gái đính hôn với một hoàng tử, nên hấn nói gì Càn Long cũng nghe, triều thần ai cũng sợ hấn. Bọn tay chân của hấn ở triều đình và khắp các tỉnh mua quan bán chức, cướp bóc dân chúng, đem về dâng hấn. Hấn xây cất dinh thự cao đẹp hơn cung điện của vua, chứa nhiều bảo vật hơn kho của vua nữa.

Càn Long vừa nằm xuống, chưa kịp chôn thì Gia Khánh kế vị, bắt giam hấn liền, tịch thu gia sản, xử hấn tội giảo (thất cổ), hấn thân nhiên cam đảm nhận hết tội, còn bảo sẽ được xuống hoàng tuyền thờ chủ cũ nữa. Nhưng hấn chỉ khai một phần gia sản (67 triệu lạng bạc, 27.000 lạng vàng, 456 hồng ngọc, 113 lam ngọc, 56 chuỗi ngọc trai (thực ra là 200)). Bị tra hấn mới khai chỗ chôn giấu, cuối cùng gia sản hấn là 900 triệu lạng bạc, ấy là chưa kể hàng ngàn bảo vật lặt vặt khác như chén đĩa, áo dã lông, đồ đạc...; 23 tiệm cầm đồ và 13 tiệm bán đồ cổ để các em hấn đứng tên.

Thời đó mà có được một gia sản như vậy (có người bảo vua Louis XIV cũng không bằng) thì thật là không tưởng tượng nổi.

Sự thối nát, tham nhũng của quan lại Trung Hoa đến đời Thanh đạt đến kỉ lục, nó đánh dấu sự suy sụp sắp tới của chế độ quân chủ.

Tại sao Mãn Thanh thành công.

Phải nhận rằng thực dân Mãn Châu đã thành công lớn. Trong lịch sử thế giới, không hề có một trường hợp nào như vậy; một dân tộc chiếm được non sông một dân tộc khác đất rộng và dân đông ít nhất là gấp 50 lần dân tộc mình, văn hóa vào bực thầy mình, làm

chủ được trên hai trăm rưỡi năm, giúp dân tộc đó phát triển thêm về lãnh thổ, văn hóa, thực dân giỏi nhất của phương Tây, dân tộc Anh, cũng không so sánh được. Bị mang cái ách đó, nhiều học giả Trung Hoa cho là nhục nhã và tìm xem nguyên nhân tại đâu.

Một số giảng rằng người Mãn Châu cũng như người Mông Cổ, một số “rợ” khác ở Trung Á, Đông Á, cùng một *giống* với người Hán, mà kém văn minh, nhưng hiếu chiến, giỏi chiến đấu, rình lúc Trung Hoa suy, chia rẽ là ồ ạt vào chiếm đất. Người Mãn có đủ dân để đóng đồn, cầm đầu các cơ quan hành chánh, nên họ giữ được địa vị chủ nhân. Nhưng cũng như bọn thực dân Âu ở thế kỉ XIX, thuộc địa của họ là một gánh nặng cho họ, rốt cuộc họ kiệt lực, mà người Hán vẫn nhoi lên được.

Một số học giả Trung Hoa khác bảo không phải vậy. Trung Hoa ca dưới đời Thanh, vẫn do người Trung Hoa cai trị tới 90%; chế độ Thanh không hoàn toàn là của Mãn, mà là một chế độ tổng hợp Mãn - Hán, và người Mãn sở dĩ nắm được quyền là vì họ Hán hóa, thành người Hán.

Hai thuyết trên đều đúng một phần mà không trái ngược nhau.

Tác giả *East Asia - The Great tradition* đưa thêm những lí do này nữa :

Chế độ Trung-Hoa đời Thanh (nhất là đời Minh) là chế độ quân chủ chuyên chế. Vua nắm hết quyền và dùng một số quan lại; dân chúng đại đa số là nông dân miễn được yên ổn làm ăn, có đủ cơm ăn áo mặc, không phải è cổ ra đóng thuế tới nỗi phải bán ruộng đất, bán vợ đợ con, là sung sướng rồi, dù người Hán,

người Mông, người Mãn, ai cầm quyền cũng được. Mà triều đình cũng ít can thiệp vào đời sống của dân, miễn họ nộp đủ thuế là để yên cho họ. Trong làng không có hay có rất ít nhân viên của triều đình.

Như ở nước ta, con cái họ dất lại lớp học của một ông đồ, có việc kiện cáo, họ không xin quan huyện xử, họ cho rằng thầy cũng thiệt như thua, chỉ quan là béo bở - mà dất nhau lại nhà một vị nào có uy tín trong làng, thường cũng là một thầy đồ hay một vị khoa bảng. Vì vậy mà Trung Hoa dất dai mệnh mông mà số quan lại rất ít.

Tuy nhiên triều đình cũng kiểm soát nhân dân chặt chẽ lắm, nhờ thuật của Thương Ưởng đời Chiến Quốc, Thương Ưởng bị dân ghét và chết không toàn thây, nhưng chính sách bắt một số gia đình phải kiểm soát lẫn nhau nếu có kẻ gian thì liên đới chịu tội, các đời sau đều theo cả ⁽¹⁾ tùy thời mà sửa đi một chút. Đời Hán có Vương Mãng, đời Tống có Vương An Thạch có bảo giáp... đời Thanh như trên đã nói, có lí giáp, mà ngày nay cả Trung Cộng lẫn Việt Nam đều theo, chỉ đổi tên thôi. Thương Ưởng đáng coi là chính trị gia tài giỏi nhất thế giới, ảnh hưởng của ông ta kém gì ảnh hưởng của Khổng tử, mà công của ông ta với vua chúa Trung Hoa có thể còn lớn hơn công của vị “vạn thế sư biểu” nữa.

Mãn Thanh có lí giáp, lại có cả bảo giáp, vừa kiểm soát được nhân dân vừa đỡ phải dùng bọn lại để thu thuế. Và cũng như đời Nguyên, họ bắt nhà nào có kẻ bất hiếu, biếng nhác, ăn cắp ăn trộm, chống đối triều đình phải ghi tên vào một cái bảng treo trước cửa. Như

(1) Có lẽ chỉ trừ đời Đường.

vậy là triều đình có hàng triệu công an mật vụ mà khỏi trả lương⁽¹⁾. Nhưng Thanh hơn Nguyên mà giống Minh ở chỗ biết theo lời Khổng tử, giáo dân. Khang Hi cũng như Chu Nguyên Chương ban hành một sắc lệnh gồm 16 câu 7 chữ dạy dân phải hiếu đễ, cần, kiệm, tuân lệnh triều đình, nộp thuế đúng kì... sắc lệnh đó mỗi tháng hai lần, một vị quan hoặc một kẻ sĩ trong làng phải họp nhân dân lại giảng cho họ, nhắc nhở họ. Một học giả Âu khen người Trung Hoa tổ chức xã hội giỏi hơn người La Mã. Đúng lắm. Vua Thanh ít nhất cũng khôn hơn Giáo hoàng La Mã, họ không đại đột động đến đạo Khổng mà còn trọng, thực tâm trọng nó nữa. Họ được lòng dân tộc Trung Hoa, thành công hơn người Mông Cổ là phải. Chỉ trong một thế kỉ họ đã đồng hóa với người Trung Hoa, quên tiếng mẹ đẻ, mà chính người Trung Hoa cũng đồng hóa với họ nữa; cái đuôi sam mà hồi đầu người Trung Hoa cho là nhục nhâ thì lần lần họ cho là quốc hồn quốc túy, đến nỗi, sau cách mạng Tân Hợi (1911) Thanh bị lật đổ rồi, bọn thanh niên tân tiến Trung Hoa hô hào cắt bỏ đuôi sam đi, thì dân quê nhiều người không chịu. Bản chất loài người là dất sét hết; một chính quyền đứng vững được vài trăm năm mà kiên nhẫn, cương quyết thì muốn “nặn” dân ra sao tùy ý, muốn thành loài chồn, loài cáo hay loài kiến loài ong cũng được hết. Đó là một bài học lịch sử chẳng ?

*
* *

(1) Ở nước ta dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu thời trước cũng theo họ, tại một quận họ ở Châu Đốc nhà nào có người tập kết ra Bắc năm 1954 phải treo 1 cái đèn đỏ ở trước cửa.

3. Văn hóa

Triết học

Một số sĩ phu cuối đời Minh phản Thanh, thất bại, không chịu hợp tác với Mãn, ở ẩn trong rừng xanh ôn lại lịch sử Trung Hoa, tìm hiểu tại sao dân tộc mỗi ngày mỗi suy, bọn hoạn quan mỗi ngày mỗi lộng quyền, bọn Nho sĩ bất lực hoặc sa đọa, tới nỗi người Hán đã phải chịu cái nhục trông cổ vào ách của rợ Mông, rồi bây giờ lại đeo cái ách của rợ Mãn Châu.

Họ qui tội cho Tống Nho và Minh Nho chịu ảnh hưởng quá đậm của Lão, nhất là Phật, muốn tìm hiểu ý nghĩa tinh vi về đạo lý, bàn đi bàn lại hoài về thái cực, thái hư, lí, khí, tâm dục, bỏ chủ trương thiết thực cứu quốc của Khổng tử mà sa vào cái tệ không đàm về siêu hình, khiến dân tộc phải trầm luân. Họ phản đối lí học, tâm học, gây một sự biến chuyển lớn, hướng triết học về phần thực học, quan sát duy vật. Họ rất đông, có đặc điểm là nhà nào cũng nghiên cứu về chính trị, có tinh thần của triết gia thời Chiến Quốc, làm cho triết học đời Thanh thịnh hơn, mới mẻ hơn các triều đại trước.

Hoàng Tôn Hi.

Người đầu tiên là Hoàng Tôn Hi, cha ở trong đảng Đông Lâm, chết trong tù vì tay Ngụy Trung Hiền. Ông theo phong trào phản Thanh tới 1649 (năm đó ông 39 tuổi) rồi ở ẩn dạy học viết sách, nghiên cứu lịch sử, triết học, văn học cả toán nữa, soạn được cả trăm cuốn, nhưng vì không in được nên thất lạc nhiều.

Sở đặc của ông là phần tư tưởng chính trị. Ông thấy chế độ quân chủ từ Tần, Hán chỉ có hại cho dân.

Ông vua nào cũng chỉ nghĩ tới tư lợi, li tán con trai con gái của thiên hạ, cướp giết sản nghiệp của thiên hạ để giữ làm của riêng rồi truyền lại cho con cháu. Lý tưởng của Khổng tử, không đời nào theo cả.

Ông cho chánh sách nhân trị (cho rằng chỉ có người mới làm cho nước thành ra trị) sai; “tất phải có hiến pháp tốt làm cho nước được trị đã rồi sau mới có người làm cho nước được trị”. Phải bỏ những sắc lệnh độc đoán của vua chúa đi, thay bằng những luật pháp nghiêm chỉnh; lập lại chế độ tể tướng (mà Minh, Thanh đã bỏ) để bắt vua phải chia quyền cho tể tướng; phải có luật hạn chế số quý phi, cung tần của vua, số hoạn quan, nhất là phải kềm giữ bọn này. Dĩ nhiên ông cũng đòi cải cách thi cử, thuế má... nữa.

Như vậy chúng ta thấy ông đã có cái mầm tư tưởng quân chủ lập hiến rồi, đã có ý niệm rằng pháp luật phải do dân đặt ra để hạn chế quyền của vua, chứ không phải của vua đặt ra để ức hiếp dân nữa.

Vương Phu Chi

Đồng thời với ông có Vương Phu Chi, cũng phản Thanh tới năm 1650, rồi về ở ẩn bốn chục năm. Cũng nghiên cứu về sử như Hoàng, cũng cho rằng chính quyền thành lập là vì dân, chứ không phải vì vua. Ông đả kích nhà cầm quyền Thanh rất hăng, nhưng đa số tác phẩm của ông 200 năm sau mới in được, ảnh hưởng lớn tới các nhà cải cách ở cuối đời Thanh : Đái Chấn và Đàm Tự Đồng coi ông như thầy.

Ông phản đối Trình Di, Chu Hi, Vương Dương Minh bảo : “thiên lý ở trong nhân dục; không có nhân dục thì thiên lý ở đâu mà phát ra ?”

Cố Viêm Vô là người thoát ly hẳn với Tống Nho.

Tuổi ông suýt soát với Hoàng Tôn Hi và Vương Chi Chi mà tư tưởng khác hẳn. Ông cũng phản Thanh tới khi thất bại, rồi không chịu ra làm quan với Thanh, đi du lãm khắp nơi ở phía Bắc và phía Tây, tìm những di tích đời xưa để khảo cứu, có tinh thần khoa học.

Có lẽ ông đã chịu ảnh hưởng ít nhiều của tư tưởng Âu Tây vì cuối Minh đầu Thanh đã có nhiều giáo sĩ phương Tây như Adam Schall, Ferdinand Verbiest, Mathieu Ricci dịch sách khoa học và triết học của Âu ra chữ Hán : Nhất là Mathieu Ricci đã xướng lên thuyết tìm nghĩa sách ở trong nguyên văn, và một số sĩ phu Trung Hoa đã có khuynh hướng về khảo chứng, cho đời Hán gần đời Xuân Thu, Chiến Quốc nhất mà lời chú thích của Hán Nho chắc phải đúng hơn Tống Nho.

Cổ Viêm Vô là người đứng đầu trong phái Hán học (nghiên cứu Nho học theo chú thích đời Hán) đó. Ông bảo : “Sao lại phân biệt ra một cái gọi là lý học được ? Kinh học tức là lý học. Từ bỏ kinh học mà nói lý học hóa thì tà thuyết nổi lên mà cái người ta gọi là lý học hóa ra là thiên học”. Ông bỏ hết phần siêu hình trong lý học. Ông trọng chứng cứ, hề đưa ra một thuyết gì là dẫn chứng đầy đủ, rành rẽ. Mà ông chỉ đưa ra những thuyết từ trước chưa ai nói tới, không muốn bắt chước người xưa. Ông dùng phương pháp khảo chứng đó để nghiên cứu ngữ âm, ngữ nguyên của những từ cổ, tìm hiểu các kinh, thư, nếu sai thì hiệu đính. Ông bỏ ra 30 năm để nghiên cứu kinh, thư, phân tích, phê bình và thấy bản mà người ta gọi là “Cổ văn” được dùng hơn ngàn năm trong các kỳ thi, thực ra là ngụy thư, như vậy là ông mở đầu cho phong trào nghiên cứu cổ văn với tinh thần khoa học.

Ông lại đề cao thực dụng, đại ý bảo : “Khổng tử san định sáu kinh là muốn cứu vớt dân khỏi cảnh lầm than. Nói phiếm không bằng dùng nói mà làm”

Tóm lại Cổ Viêm Vô là một nhà khảo cứu, một sử gia hơn là một triết gia, nhưng đã làm thủ lãnh một học phái có ảnh hưởng lớn ở đương thời.

Nhan Nguyên sinh sau ba nhà trên khoảng hai chục năm cũng phản đối cả lý học lẫn tâm học, trách các triết gia Tống, Minh làm mất nước, chê cả Cổ Viêm Vô là chỉ lấy cái học đọc sách để giải nghĩa sách, không phải là theo cái học của Khổng tử.

Ông tin tính người ta vốn thiện, khuyên ta đừng để cho lòng bị vật dục che lấp. Ông chú trọng nhất đến sự thực hành và làm việc. Đọc sách không phải là học, làm việc mới là học, (ông thực hành lời ông dạy : vừa viết sách, vừa cày ruộng). Làm việc thì không nghĩ bậy nữa, như vậy là luyện đức. Châm ngôn của ông “còn sống một ngày thì phải một ngày làm việc cho cuộc sống.”

Triết học của ông không có gì thâm thúy, nhưng ta phải nhận rằng trên 2.000 năm, từ thời Mặc tử, không có học giả nào trọng sự cần lao như ông, và không có học thuyết nào ích lợi thiết thực cho quốc gia bằng thuyết hành tức học của ông.

Đái Chấn ở giữa thế kỷ XVII, thuộc phái khảo chứng, trọng sự quan sát, có tư tưởng duy vật, không theo Tống Nho cũng không theo Hán Nho, muốn lập một triết thuyết riêng, phản đối sự phân biệt ra lý và dục của Trình, Chu, cho rằng lý là nhân tình, lý gốc ở nhân dục. Nó là cái tình mà không sai lầm, tình mà không quá, không bất cập thì là lý.

Lại nói : “Lý là ở trong cái dục”, “Thánh nhân trị thiên hạ, tất hiểu cái tình của dân, an lòng dục của dân mà vương đạo mới tiến được”

Tóm lại ông cũng như Nhan, trọng thực dụng, gần với chủ trương công lợi, mưu cái lợi cho xã hội. Sở dĩ vậy là do thời cuộc như trên tôi đã nói.

- Tới cuối đời Thanh, dân tộc Trung Hoa gặp rất nhiều nỗi khó khăn nên học giả nào cũng chỉ lo cải tạo chế độ xã hội và chính trị để cứu nước. Họ tuy đồng nhưng tư tưởng không có gì đặc biệt, hầu hết là pha Khổng học với Âu học. Xuất sắc nhất là *Khang Hữu Vi*.

Ông mới đầu theo học thuyết của Lục, Vương, sau đọc nhiều sách Âu dịch ra tiếng Trung Hoa, mở trường dạy học, lập nên phong trào duy tân, việc thất bại, phải trốn qua Nhật (coi ở sau) đến khi Dân quốc thành lập mới về nước.

Tư tưởng của ông gồm mấy yếu điểm : bình đẳng, bác ái và đại đồng. Ông nghĩ rằng nhân loại sắp đến thời đại đồng rồi, và để sửa soạn cho thời đó, ông đề nghị : phá ranh giới các quốc gia, bỏ chế độ giai cấp, bỏ quan niệm về chủng tộc, không phân biệt trai gái nữa, nam nữ hoàn toàn bình đẳng : phá bỏ gia đình, bỏ tư sản, công nông thương không còn chủ và thợ nữa, trừ tiệt những cái bất bình, bất đồng, bất công, như vậy là diệt được cái khổ.

Người đương thời mỉa ông là “Khang thánh nhân”, chê ông không tưởng, không thiết thực, nhưng ai cũng trọng tư cách của ông, ông và học trò ông (Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng) là những người mở đường cho cuộc cách mạng Tân Hợi (coi ở sau)

- Sử học

Đầu đời Thanh, các học giả quyển luyện văn hiến của tổ quốc nên rất chú ý đến sử học, tìm lý do suy vong để rút ra một bài học.

Nổi tiếng nhất là Hoàng Tôn Hi với hai bộ *Tống Nguyên học án* và *Minh Nho học án*.

Sau ông có Vạn Tư Đồng, tác giả bộ *Minh Sử Cảo* (500 quyển), *Quần Thư nghị biện*.

Toàn Tổ Vọng viết bộ *Kinh sử vấn đáp*; Chương Học Thành lưu lại hai bộ : *Sử tịch khảo* và *Văn sử thông nghĩa*, đều có giá trị vì có kiến giải riêng, viết có phương pháp.

- Văn học

Văn trào. Hồi Thanh sơ, nước thịnh trị, đất đai khuếch trương, viện văn học phục hưng. Các hoàng đế Khang Hi, Càn Long tuy đàn áp những người phản đối triều đình, nhưng trọng văn hóa Trung Hoa, sai biên soạn được nhiều bộ rất lớn như *Khang Hi tự điển*, *Khâm định đồ thư đại tập thành*, *Tứ khố toàn thư...* (đã nói ở trên)

Văn học thời đó tập đại thành các thời trước, loại nào cũng phát triển và nhiều nhà có tinh thần sáng tác, nhưng chưa có khuynh hướng nào rõ rệt.

Cuối đời Thanh, sĩ phu thấy phương Tây nhờ khoa học mà hùng cường, uy hiếp Trung Quốc, lấy đó làm nhục, muốn cứu quốc, hăng hái đả đảo lối học từ chương và cổ xúy lối văn thực tiễn, tả thực.

Biên văn sau đời Đường rất suy, tới đời Thanh lại phục hưng. Nổi danh nhất là Trần Duy Tùng, Viên

Mai, tuy trọng luật lệ của thể biên, nhưng nội dung không rỗng mà có tư tưởng, tình cảm.

Ông Trung dùng một lối mới nửa biên, nửa tản. Vừa đẹp dễ du dương, vừa dễ phô diễn tư tưởng. Lương Khải Siêu cuối đời Thanh thường dùng thể đó.

Cổ văn có Chu Di Tôn chủ trương văn phải thành thật trước hết; Cố Viêm Võ trọng thực dụng, khuyên nếu văn không quan hệ với nghĩa lý hoặc việc đương thời thì đừng viết; Hoàng Tôn Hi sở trường về tự sự, ông bảo tự sự phải có phong vận, không nên khô khan, nghệ thuật tự sự cũng giống như nghệ thuật viết tiểu thuyết.

Nguy Hi chuyên nghị luận, bút pháp mạnh mẽ.

Ta nên kể thêm Lâm Thư ở cuối đời Thanh, dùng cổ văn để dịch tiểu thuyết Âu Tây (sẽ nói thêm ở sau)

Thơ. Thơ Thanh hay hơn thơ Tống và không kém thơ Đường bao nhiêu. Thi sĩ Thanh sơ tuy không dùng thể của đời trước mà không mô phỏng hẹp hòi; cá tính của mỗi nhà cùng tinh thần của thời đại đều được khắc sâu trên tác phẩm của họ.

Hai thi hào nổi danh nhất là Vương Sĩ Trinh và Viên Mai.

Vương Sĩ Trinh chủ trương thơ phải có thần vận, nghĩa là lời và điệu phải cao nhã, thanh tân. Thơ ông điêu luyện nhưng có tật dùng tiếng lạ, điển lạ.

Viên Mai chủ trương thuyết tính linh, bảo “thơ biểu hiện tính tình của mỗi người”, cứ diễn được tính tình riêng của mình là được, chẳng cần phải theo Đường hay theo Tống. Vậy ông cũng trọng sự thành thực, tự nhiên trước hết.

Ngoài ra còn có Triệu Cháp Tín cho thơ hay là nhờ nhạc, và Thẩm Đức Tiềm bảo thơ quý ở tính tình, dành rồi, nhưng cũng phải theo phép tắc, không có phép tắc không phải là thơ.

Từ tới đời Thanh cũng phục hưng. Ba nhà có tên tuổi nhất là Chu Di Tôn, Trần Di và Nạp Lan Tính Đức, một thiếu niên Mãn Châu ở đời Khang Hi, tài hoa mà chết yếu, giọng tự nhiên mà bi thảm, phảng phất như giọng Lý Hậu chủ đời Nam Đường.

Tuồng

Nhưng phát đạt nhất, làm vẻ vang cho đời Thanh là tuồng và tiểu thuyết. Tuồng Thanh muốn lẫn tuồng Minh. Tác giả rất đông, họ sáng tác rất mạnh. Năm 1781, đã có được trên 1.000 vở, một vở dài không tương tượng nổi, gồm 240 màn, gom lại thành 26 phần, và muốn diễn cho trọn thì phải 2 năm.

Nổi danh nhất là :

- Lý Ngự mà có người ví với Molière của Pháp vì ông soạn tuồng rồi vợ bé diễn. Tuồng ông cũng có vẻ hoạt kê như hài kịch của Molière.

Nội dung rất mới mẻ, tả *đồng tình ái* (bạn gái mà ăn ở với nhau như vợ chồng, bạn trai với nhau cùng vậy), hoặc tả con gái ve vãn con trai, toàn là những tâm lý lạ chưa văn nhân nào nghĩ tới.

- Khổng Thượng Nhiệm nổi tiếng về tuồng *Đào hoa phiến*, trong đó ông lấy Nam Kinh làm bối cảnh, dùng một dung sĩ và một danh sĩ làm nhân vật chính để tả nỗi vong quốc thâm ở cuối đời Minh. Vở đó làm cho không biết bao nhiêu người nhỏ lệ.

- Hồng Thăng có vở *Trường sinh điện* diễn lại bi kịch của Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi.

Tướng Sĩ Thuyền chuyển tả những cảnh li rồi hợp, hợp rồi li của bọn tài tử giai nhân.

Tiểu thuyết

Đời Thanh là hoàng kim thời đại của tiểu thuyết. Chỉ nội số lượng cũng đáng kinh, mà có những bộ rất dài.

- Loại tiểu thuyết tình có *Hồng lâu mộng* của Tào Triêm (Tào Tuyết Cần), sinh trong một gia đình quý phái, về sau sa sút, bán hàn, tự thuật lại cuộc đời của mình giữa nhung gấm và một đám tiểu thơ lãng mạn, ăn không ngồi rồi.

Nên đọc truyện đó để biết xã hội quý phái Trung Hoa đời Thanh cũng như nên đọc *Kim Bình Mai* để biết sự sa đọa của giai cấp thị dân, thương nhân đời Tống. Nghệ thuật tả chân rất cao, tâm lý sâu sắc, nhưng chi tiết nhiều quá, kết cấu vụng.

Truyện đó làm cho mấy thế hệ thanh niên nam nữ khóc; người Trung Hoa thích tới nỗi nhiều văn sĩ mô phỏng.

- Tiểu thuyết xã hội có *Nho lâm ngoại sử* của Ngô Kính Tử, gồm nhiều truyện ngắn gom lại thành một truyện dài, rời rạc, không có vai chủ động, nhưng nghệ thuật miêu tả cũng cao. Nhân vật toàn là hạng nho tiểu nhân làm những việc đồi bại, giọng phúng thích sắc sảo, mặt sát chế độ thi cử dùng thi phú để lựa nhân tài, và tục cha mẹ đặt đầu con phải ngồi đó trong hôn nhân.

Ngoài ra còn bộ

- *Quan trường hiện hình ký* của Lý Bảo Gia tả sự hủ lậu trong quan trường.

- *Nhị thập niên mục đồ chi quái hiện trạng* của Ngô Ốc Nghiêu chép những điều kỳ quái mắt thấy tai nghe ở đương thời.

- *Lão tàn du ký* của Lưu Ngạc cũng ghi hiện trạng xã hội và chỉ trích giới quan lại.

- Những tiểu thuyết nghĩa hiệp rất nhiều, nhưng kém xa *Thủy Hử*.

Tôi không thấy một tiểu thuyết nào riêng tả nỗi cực khổ của nông dân Trung Hoa, những cảnh thê thảm chết hàng triệu người sau những cơn lụt, những cuộc nổi loạn hằng vạn, hằng chục vạn của họ¹. Đó là một điều thiếu sót.

Đoản thiên tiểu thuyết.

Thịnh danh nhất là bộ *Liêu Trai chí dị* của Bồ Tùng Linh viết đời Khang Hi mà mình đã có vài ba bản dịch. Toàn bộ gồm 431 truyện ngắn, phần nhiều là truyện thần tiên, ma quỷ, yêu hồ. Nội dung một phần do truyện cũ truyền khẩu lại, một phần do tác giả tưởng tượng. Văn điều luyện mà nội dung cũng hàm ý khuyên răn thế tục.

Dịch sách Âu

Cuối Thanh nổi lên một phong trào dịch sách Âu Tây, thịnh cũng như phong trào dịch kinh Phật đời Đường. Hai dịch giả tận tụy nhất là Nghiêm Phục và Lâm Thư. Tôi sẽ trở lại vấn đề đó trong một tiết sau.

(1) Có một bộ *Thái Bình thiên quốc* viết sau cách mạng Tân Hợi (1911) theo lối truyện chương hồi, nghệ thuật không cao, nay kiếm không ra.

Họa

Họa sĩ đời Thanh cũng như các đời trước giỏi cả về viết chữ (thư). Họ thích vẽ sơn thủy, hoa chim. Chữ viết có Cố Viêm Võ, Phong Hữu Vi, mà người đời khen là nét bút “thiên mã hành không” (ngựa trời bay trên không).

Họa gia rất đông. Mỗi tác giả thích một số : nhà thì khen Trịnh Bản Kiều, Ngô Thạch Tiên, nhất là Thạch Đào “họa gia vĩ đại nhất đời Thanh”; nhà thì lựa Quán Cách (vẽ sơn thủy, hoa cỏ rất khéo), Mã Thị (hoa chim). Triệu Xương (đá trúc), Trần Nam Tần.

Một giáo sĩ Ý, Castiglione, vừa là họa gia, học thuật vẽ của Trung Hoa và truyền thuật vẽ của Âu vào Trung Hoa, thuật vẽ bằng sơn dầu và thuốc màu hòa với nước Aquarelle, được vài họa gia Trung Hoa dùng.

Đồ sứ

Tuy có 3.000 lò dùng tới 1 triệu thợ, nhưng nghệ thuật kém vì chỉ lo thỏa mãn thị hiếu của phương Tây để bán được nhiều.

Khoa học

Cho tới thế kỷ XVI, dân tộc Trung Hoa là dân tộc tiến bộ nhất về khoa học, kỹ thuật có môn họ tiến trước Ấn Độ và phương Tây cả chục thế kỷ. Họ cống hiến cho nhân loại được nhiều phát minh : lụa, kim chỉ nam, thuốc súng, giấy mực, thuật in đồ sứ. Họ biết đốt than đá từ năm 122 tr.T.L, biết chế tạo thủy tinh, đồng hồ, máy đo địa chấn, tìm ra môn đại số và hình học, biết dùng số âm trước hết, tính ra được số π với 6 số lẻ rất sớm, có lịch cũng rất sớm. Về y học, từ thế kỷ III, họ đã viết một cuốn về giải phẫu; học biết coi mạch, châm cứu, chữa đau, dùng thủy ngân để trị

bệnh giang mai... Những phát minh đó tôi đã nói ở các chương trên.

Theo Joseph Heedhaa, một học giả Mỹ đã thu thập được rất nhiều tài liệu để soạn bộ *Science and civilisation in China*, gồm 7 cuốn dày, (cuốn đầu xuất bản năm 1954) thì họ đã nghiên cứu khá sâu về từ khí (magnétisme) và gần tìm ra được điện khí; đã tính được căn bình phương và căn lập phương (racine carée và racine cubique) trước cả Ấn Độ, đã tính được đúng nhật thực từ đời Chu đã vẽ được khá chính xác bản đồ miền Hà Nam (tỉ lệ xích là 1/100.000) từ thế kỷ thứ II trước T.L.

Có điều khó hiểu là từ thế kỷ XVII, tài phát minh của họ ngừng lại trong khi phương Tây tiến rất mau về khoa học kỹ thuật, lần lần vượt họ; tới đời Thanh thì hóa ra lạc hậu, phải học người Âu, nhờ mục sư Ripargin cho bản đồ toàn quốc gồm 104 tờ. Hình như họ có tài phát minh hơn là lợi dụng những phát minh. Chẳng hạn thuốc súng của họ phát hiện từ trước kỷ nguyên Ki Tô mà họ chỉ dùng làm pháo thăng thiên, mãi cho tới đời Tống mới chế tạo được lựu đạn; người Á Rập bắt chước thuật đó, truyền qua châu Âu và qua đời Minh, người Trung Hoa phải học lại của người Bồ Đào Nha cách chế tạo súng đại bác. Có phải một phần là do họ ghét máy móc, cho rằng cơ giới sinh ra cơ tâm, cho nên không trọng, không khuyến khích, các nhà khoa học mà chỉ quý bọn văn nhân, thi sĩ, triết nhân ? Hay là tại họ có trực giác sáng kiến, nhưng thiếu tinh thần khoa học, không có khoa học thực nghiệm, không có Bacon, Descartes ? Lại lúng túng, họ tính được căn lập phương, tính được số π , mà không biết đặt ra dấu = (signe d'égalité), không biết đặt thành

phương trình (équation), nên họ *không có môn toán* (mathématiques) như phương Tây. Hậu quả là nhờ khoa học, lối sống và xã hội phương Tây thay đổi rất mau trong khi Trung Hoa trong các thế kỷ 17, 18, 19 đứng ỳ một chỗ.

4. Kinh tế - xã hội

Cho tới cuối đời Càn Long, nhờ đất đai được mở rộng, kinh tế phát triển khá. Số ruộng cấy tăng lên hoài; nhiều đồn điền được lập thêm ở miền biên cương phía Tây, phía Tây Nam, ở Tân Cương, Đài Loan, có thời cả ở Mãn Châu nữa (mặc dầu có lệnh cấm người Hán qua lập nghiệp ở đó, mà họ vẫn lén lút qua được). Họ đi từng đoàn như những dân bán du mục, qua hết miền này miền khác kiếm một nơi thưa dân mà nhiều đất hoang để định cư.

Tại những miền đã khai phá từ lâu, họ đắp đập đào kinh như ở gần Bắc Kinh, miền hạ du Hoàng Hà và miền Giang Tô, nhờ vậy số thu hoạch tăng lên. Miền Hồ Bắc và Hồ Nam thành cái vựa lúa của Trung Quốc, và có câu tục ngữ : “khi Hồ Quảng - tức Hồ Bắc và Hồ Nam - mà lúa chín thì dân trong nước khỏi đói” Miền Tứ Xuyên và Giang Nam (An Huy và Giang Tô) cũng phong phú, có dư lúa bán cho các miền khác. Ở Phúc Kiến, Quảng Đông, nghề trồng mía, trà, dâu nuôi tằm cũng tiến bộ. Người ta lại trồng thêm khoai lang, bắp, cà chua, thuốc lá từ ngoại quốc đem giống vào.

Tiểu công nghiệp phát triển theo : đồ tơ lụa gấm vóc ở Hàng Châu, Tô Châu, đồ vải ở gần Thượng Hải, đồ sắt ở gần Quảng Châu, đồ sứ ở Giang Tây (500 lò). Vài nơi đã có những xưởng lớn như ở Nam Ninh có 3

vạn khung cửi, ở Tô Châu có 33 xưởng in hình lên giấy, dùng 200 thợ.

Những trung tâm thương mại lớn nhất đều ở miền Nam : Nam Ninh, Hán Khẩu, Hạ Môn, Quảng Châu. Ghe thuyền chở đồ theo Vận Hà và rất nhiều kinh ở miền Bắc. Đường thủy lớn nhất là sông Dương Tử, ghe thuyền đi lại được 3.000 cây số trên sông đó, cung cấp mọi hàng hóa thực phẩm cho 100 đến 200 triệu dân ở hai bên bờ.

Một số thương gia rất giàu nhờ bán muối ở Tứ Xuyên, xuất cảng ở Quảng Châu và lập ngân hàng ở Sơn Tây.

- Trong khoảng nửa thế kỷ, từ đầu tới cuối Càn Long dân số tăng lên gấp đôi : năm 1741 là 143 triệu, năm 1791, lên tới 304 triệu.

- Sự thu nhập của triều đình tăng theo nhưng không kịp.

Năm 1685 đời Khang Hi, thu được 25 triệu bạc, 4.300.000 thạch ngũ cốc (mỗi thạch khoảng 30 ký lô).

Năm 1770 đời Càn Long thu được 29 triệu lạng bạc, 4.700.000 thạch ngũ cốc.

Trong 85 năm mà chỉ tăng được vậy thôi : bạc được 4 triệu, chưa đầy 1/6, ngũ cốc được 400.000 thạch, (chưa đầy 1/10), vì chính sách nông nghiệp cũng như các đời trước, mà kỹ thuật canh tác không tiến bộ, trong khi dân số tăng ít nhất là gấp hai.

Do đó mà tình hình tài chánh cuối đời Khang Hi không lấy gì làm tốt đẹp, dân chúng nghèo thêm.

*

* *

B. THỜI SUY : NỘI UY VÀ NGOẠI HOẠN

1. Nguyên nhân suy bại

Đời Càn Long nhà Thanh đạt tới mức cực thịnh, qua đời sau - Gia Khánh bắt đầu suy. Một số học giả đưa ra những nguyên nhân dưới đây :

- “Thập toàn vô công” của Càn Long tổn kém quá, nhất là những trận dẹp các rợ Đại Tiểu Kim Xuyên ở miền núi Tứ Xuyên - Vân Nam, trước sau mất năm năm, tốn 70 triệu lạng bạc, bằng hai năm thu nhập của triều đình Bắc Kinh, vì phải đem đại bác tới phá mấy ngàn đồn họ xây trên những ngọn núi cheo leo; rồi tới trận dẹp Népal quân Thanh từ Bắc Kinh phải vượt dãy Hi Mã Lạp Sơn vào tận sào huyệt của họ.

Vì những “vô công” đó, Càn Long phải tăng thêm ngạch lính, tiền lương trả quân đội tăng theo.

Lại thêm Càn Long ham xây cất nhiều cung điện lớn lao, lộng lẫy.

Do đó mà cuối đời Càn Long, quốc khố không còn dư.

- Đời Càn Long nạn tham quan ô lại đã lan tràn trong nước rồi, mà tên thủ phạm là Hòa Thân (coi trên). Gia Khánh lên ngôi, xử tử hấn, nhưng không dẹp hết tham nhũng, không lấy lại được lòng tin của dân, mà tinh thần chiến đấu của “Kỳ binh” (quân Mãn Mông dưới các sắc cờ) cũng mất : họ chán nản vì kẻ chỉ huy họ thông đồng với tay chân của Hòa Thân, ăn chặn lương của họ, ăn cắp quân nhu. Năm 1795, khi đảng Bạch Liên giáo (Đạo giáo pha Phật giáo) nổi lên ở miền Tứ Xuyên, Hà Bắc, Thiểm Tây, Kỳ binh không

dẹp nổi. Lần đó là lần đầu tiên trong hơn một thế kỷ, họ tổ ra bất lực. Càn Long lúc đó đã già, nhường ngôi cho con là Gia Khánh (1796 - 1820) năm sau ông ta chết. Mãi đến 1902, Gia Khánh mới dẹp được, quân nhu tốn đến hai vạn vạn (200.000.000), giết hại đến 20 vạn người.

Sau loạn đó đến loạn Bát Quái giáo (cũng gọi là Thiên lý giáo) một chi phái của Bạch Liên giáo. Nghĩa Hòa đoàn sau này cũng ở Bát Quái giáo mà ra. Khẩu hiệu của họ là phản Thanh, tin đồ được mấy vạn, rải rác khắp các tỉnh Trực Lệ, Hà Nam, Sơn Đông. Họ giao kết với bọn hoạn quan trong cung cấm, lót tiền cho bọn nội thị, nhờ làm nội ứng, len vào cung định giết Gia Khánh, chẳng may đúng lúc Gia Khánh đi thăm lăng của cha, và bọn ám sát bị các hoàng tử và cấm quân đánh bại. Gia Khánh hay tin, vội về triều, giết đầu đảng của Bát Quái giáo và hơn một trăm nội giám.

Gia Khánh còn siêng năng lo việc nước; Đạo Quang (1821 - 1850) bất tài, bủn xỉn mà lại ưa nịnh; tệ nhất là Hàm Phong (1851 - 1860) dâm dăng, trụy lạc. Bọn hoạn quan và ngoại thích lại hoành hành như các triều đại trước.

- Nhưng mấy nguyên nhân kể trên, theo các học giả phương Tây. (Eberhard, Reischauer và Fairbank) đều không quan trọng; chính sự tăng gia dân số lên mau quá, sản xuất không theo kịp mới làm cho nhà Thanh mỗi ngày mỗi nghèo đi, suy đi.

Theo thống kê của triều đình, dân số năm 1741 là 142 triệu, năm 1851 lên tới 432 triệu. Những con số đó không thể đúng như những thống kê ngày nay được,

nhưng Eberhard cho rằng đáng tin. Con số 142 triệu năm 1741 hợp với con số những năm trước; con số 432 triệu năm 1851 có vẻ cao quá, nhưng sau cuộc nổi loạn của Thái Bình thiên quốc, dân Trung Hoa chết 2 - 3 chục triệu (có sách nói cả trăm triệu - coi ở sau) mà các nhà thống kê hiện đại đều đồng ý chấp nhận con số 400 triệu, vậy thì con số 432 triệu năm 1851 cũng có thể chấp nhận được.

Vậy chỉ trong 110 năm mà dân số Trung Hoa tăng lên gấp 3. phương Tây, thế kỷ XIX, sự tăng gia dân số như vậy là thường vì kỹ nghệ, thương mại của họ rất phát đạt. Ở Trung Hoa, chỉ trông vào nghề nông, mà diện tích canh tác tuy có tăng nhưng không thể tăng lên nhiều được; còn phương pháp canh tác thì không thay đổi, có trồng thêm được khoai, bắp ở vài nơi, đào thêm được kinh, làm thêm được một mùa, cũng không thể nào đủ nuôi số nhân khẩu tăng gia đó. Dân tất phải thiếu ăn, nghèo. Dân nghèo thì thuế thu được ít, quốc gia cũng nghèo.

Một điểm đáng để ý nữa : dân tăng lên gấp đôi thôi - đừng nói gấp ba vội - số quan lại không tăng theo (Trung Hoa là nước dùng ít quan lại nhất : cuối đời Thanh, 450 triệu dân mà chỉ có 100.000 quan lại), mà triều đình càng bê bối, quan lại càng bất lực, hễ có nội loạn lại thêm ngoại loạn nữa, nhất định triều đình phải đổ.

2. Nha phiến chiến tranh

Gia Khánh chỉ phải đối phó với phong trào phản Thanh của dân chúng thôi. Đạo Quang phải chịu thêm cái Bạch họa nữa và lịch sử Trung Hoa bắt đầu vào một giai đoạn mới, giai đoạn này chỉ kết thúc năm

1911. Trong chín chục năm (1821 - 1911), về phương diện chính trị và kinh tế, Trung Hoa chịu sự uy hiếp mỗi ngày một tăng của các cường quốc phương Tây, họ vào hòa với nhau rút rũa, cắt xé con mồi Trung Quốc, mà lại ganh tị với nhau trong việc chia phần, biến Trung Quốc thành một bán thuộc địa : về phương diện văn hóa, thời đó là thời văn minh Âu Tây xâm nhập dưới mọi hình thức : dân tộc Hán bấy giờ mới hết tự phụ rằng mình văn minh nhất, hùng cường nhất thế giới mà phải chịu nhận mình thua kém Âu Tây nhiều quá.

Về phương diện nội trị, nhà Thanh tỏ ra bất lực : có bốn cuộc nội loạn lớn, mà một cuộc suýt làm cho nhà Thanh bị lật đổ. Miền Bắc, miền Nam, miền duyên hải và miền nội địa, mỗi miền phát triển một cách riêng, không còn sự thống nhất về tư tưởng, về lối sống nữa.

Trong số các cường quốc châu Âu, Anh phát triển nhất về kỹ nghệ hải quân, thương thuyền, lấn được Bồ Đào Nha, Hòa Lan, cả Pháp nữa. Khi đã bành trướng được Pháp ở Ấn Độ, họ muốn tranh với người Bồ ở Trung Quốc. Đời Khang Hi, công ti Đông Ấn Độ của họ được lập một thương quán ở Quảng Châu, nhưng phải theo những luật lệ nghiêm mật, như không được đem theo đàn bà..., lại bị các quan thu thuế hà hiều; nên đời Càn Long họ tìm cách cải thiện những quan hệ thương mại với Trung Hoa, năm 1792, phái sứ thần Mac Cartrey đến Bắc Kinh xin được ưu đãi về thông thương, nhưng bị Càn Long từ chối năm 1816, một phái đoàn khác cũng thất bại. Họ vẫn như người Bồ, Hòa, Á Rập... chỉ được giao thiệp với một số người Trung Hoa làm trung gian - có sách gọi là bọn công hành, có sách gọi

là dương hành - bọn trung gian đó đóng thuế cho triều đình, liên lạc với quan tỉnh, và chuyển hàng hóa vào nội địa, vì người ngoại quốc không được phép đi lại trong nước, cũng không được phép bán thẳng cho các nhà buôn Trung Hoa khác. Như vậy bọn công hành làm giàu rất mau, mà ngoại nhân mất một mối lợi, lại không phát triển được công việc buôn bán.

Người Âu mua của Trung Hoa nhiều nhất là trà, gấm vóc, mà bán cho Trung Hoa rất ít : vải, đồ nỉ, các đồ xa xỉ phẩm của họ, người Hán không ưa; đồng hồ máy móc càng khó bán hơn nữa, thực phẩm thì nặng, không được giá, lại khó chuyên chở, không có lợi. Chỉ có thuốc phiện là nhẹ, giá lại cao.

Tiếng Nha phiến gốc của Á Rập, người Trung Hoa gọi nó là *cù tíc*. Người Á Rập đem nó về Trung Hoa từ đời Đường (thế kỷ VIII), người Bồ từ đời Minh. Mới đầu nhập cảng rất ít, người ta dùng nó làm một vị thuốc, gọi nó là “phúc thọ cao”; vỏ của nó gọi là tíc xác (vỏ thầu) dùng làm thuốc ngủ, làm dịu cơn đau... Từ thế kỷ XVI, người Trung Hoa mới dùng ống tẩu để hút, nhưng chỉ bọn giàu có mới tìm cái thú đó. Qua thế kỷ XVII, công ti Đông Ấn của Anh bắt đầu sản xuất nhiều và nhập cảng ồ ạt vào Trung Hoa, từ đó, Trung Hoa nổi tiếng là nước có nhiều người nghiện nha phiến nhất thế giới.

Năm 1830, họ có từ hai tới 10 triệu người nghiện. Năm 1838 Anh chở vào 40.000 thùng nha phiến, mỗi thùng non 70 kí lô giá từ một đến hai ngàn đồng bạc Mỹ Tây Cơ (Mexique)

Vua Gia Khánh và Đạo Quang nhiều lần ra lệnh cấm hút thuốc phiện vì nha phiến làm cho kinh tế

khốn đốn (riêng Quảng Châu năm 1898 số thuốc phiện nhập cảng đã làm cho Trung Hoa thiệt mất 30 triệu lạng bạc), mà số nghiện bị nhiễm độc, hóa ra vô dụng mỗi ngày một tăng một cách đáng ngại.

Nhưng càng cấm thì dân chúng lại càng hút, mà bọn buôn lậu và tham quan ô lại càng làm giàu. Khi chính quyền đã thối nát thì cấm gì cũng không ai nghe, không nghe thì lại càng cấm ngặt hơn, rồi cuộc lệnh cấm không có giá trị gì cả, trên cứ cấm mà dưới cứ buôn lậu, cứ hút. Tàu buôn Anh neo ở ngoài khơi, xa bờ một quãng, khỏi hải phận Trung Hoa, bọn buôn lậu chèo thuyền nhỏ ra chở vào bờ - xưa cũng như nay, khác gì đầu - và Anh, Hoa đều có lợi.

Năm 1838 vua Đạo Quang họp triều thần bàn về vụ nha phiến. Họ quyết định cho người nghiện thời hạn một năm để cai, hết thời hạn đó vẫn còn hút thì bị xử tử. Rồi vua lại ban sắc lệnh : họp mười người làm một “bảo”, phải khuyên răn nhau, nếu có một người hút thì chín người kia đều bị tội, người hút, người bán đều bị xử tử; quan lại biết mà không báo thì bị cách chức. Sau cùng phái Lâm Tắc Từ - một vị quan nổi tiếng là liêm khiết - làm khám sai đại thần, kiêm Tiết Chế Thủy Sư ở Quảng Đông để thi hành việc cấm tuyệt bán nha phiến.

Lâm tới Quảng Châu, sai tịch thu và hủy 3.500 tẩu thuốc phiện và trên 12.000 lạng thuốc phiện. Vợ con người nghiện mang ơn ông vô cùng.

Ông lại điều tra biết được bọn buôn lậu và số thuốc bọn thương nhân Anh chở tới. Ông sai xây những công trình phòng thủ bờ biển, đem nhiều quân tới đóng. Sau đó ông viết cho lãnh sự Anh một bức thư buộc tội trong

ba ngày phải trình hết số nha phiến mà thương nhân Anh tích trữ; trách bọn con buôn đã lợi dụng lòng nhân từ của triều đình cho họ làm ăn dễ dàng để đầu độc người Trung Hoa. Họ không tuân. Ông đem quân tới bức, họ bắt đắc dĩ phải nộp 1.300 thùng. Biết là chưa đủ số, ông bảo thường dân các nước tạm dời đi chỗ khác rồi ông đoạn tuyệt lương thực, bắt giam hết các người làm công của Anh, mấy ngày sau lại đem binh vây thương quán Anh. Lãnh sự Anh đành phải khuyên các thương nhân nộp toàn số thuốc phiện, hết thấy được 20 ngàn thùng, nặng hơn một tấn, trị giá 5.600 vạn đồng bạc Mễ Tây Cơ.

Lâm tự xem xét, đốt hết, đổ xuống biển, rồi báo cáo cho thương nhân các nước biết nếu về sau thuyền buôn nào vào bến mà chở thuốc phiện thì hàng hóa bị sung công, người bị tội chết. Các nước đều tuân theo, trừ Anh.

Rồi một vụ xảy ra. Một chiếc tàu Anh ghé Hương Cảng bọn thủy thủ lên bờ, say rượu, gây lộn, một người Trung Hoa bị chúng giết. Lâm Tắc Từ yêu cầu người Anh giao hung thủ cho ông xử tử vì “Sát nhân thường mạng, Trung ngoại giai đồng” (giết người thì phải đền mạng, Trung Hoa hay nước khác thì luật pháp cũng như nhau). Lãnh sự Anh không chịu, bảo theo luật của họ, Tội rất nặng cũng chỉ phạt 20 Anh bạng và giam cầm 6 tháng thôi. Lâm tức thì ra lệnh cấm người Trung Hoa buôn bán với Anh.

Anh phản ứng lại. Đầu mùa hè 1840, mười lăm chiến thuyền Anh chở 15.000 quân tới Áo Môn (Ma cao). Thế là chiến tranh nha phiến thứ nhất nổ.

Quân Anh khai hấn, nã súng vào Quảng Châu,

nhưng vì công việc phòng thủ của Lâm chu đáo, họ không đổ bộ lên được. Quân Anh rút lui, tiến lên phương Bắc, bắn phá nhiều điểm quan trọng ở phía Nam và sông Dương Tử, chiếm được nhiều đảo và nhiều thị trấn một cách dễ dàng vì khí giới của Thanh đã kém xa (cung tên địch với đại bác) mà quân Thanh cũng thiếu tinh thần, sĩ quan Thanh rất tồi tệ : lính của họ là lính ma, chỉ có trên giấy tờ, họ ghi tên đầy tớ, bà con của họ vào sổ lính để lãnh lương, bọn đó không biết bắn súng, chỉ cầm đao thương múa bậy như trên sân khấu, không có kỹ thuật gì cả, cấp chỉ huy coi họ như nô lệ, mà họ lại hống hách với dân, ăn cướp của dân, một số nghiện thuốc phiện (Miền Bắc không thuộc quyền của Lâm Tắc Từ, quan lại tham nhũng, sắc lệnh triều đình không được tuân, thương nhân vẫn chở lên thuốc phiện về bán).

Khi được tin quân Anh vào Chiết Giang, hãm Định Hải rồi vào hải khẩu Thiên Tân, Thanh đình hoảng hốt. Lãnh sự Anh đưa thư của thủ tướng Anh yêu cầu 6 điều khoản : bồi thường hàng hóa đã bị thiêu hủy; mở các nơi Quảng Châu, Hạ Môn, Phúc Châu, Định Hải, Thượng Hải làm thương phủ (bến cho các tàu buôn) bồi thường quân phí, để cho thuyền Anh chở nha phiến vào. Thanh đình cách chức Lâm Tắc Từ để lấy lòng Anh, sai tổng đốc Kỳ Thiện xuống thay để thương nghị với Anh. Kỳ Thiện nhút nhát, hủy bỏ mau các công trình phòng thủ của Lâm Tắc Từ, rồi khúm núm cầu hòa với lãnh sự Anh, hải quân đô đốc George Elliot. Ông ta vượt quyền hạn hành động như vậy tướng sẽ gây được không khí thuận lợi cho việc điều đình, nhưng Elliot thấy ông ta khiếp nhược, càng yêu sách nhiều, và ông ta chấp nhận hết : nhượng Hương Cảng cho

Anh, mở Quảng Châu làm nơi buôn bán, bồi thường 62 triệu lạng bạc, về số nha phiến thiếu hủy, 6 triệu lạng nữa về quân phí.

Thanh đình không chịu nhận những điều kiện nhục nhã đó mà Anh đình cũng không bằng lòng vì không có điều khoản nào bảo đảm sự an toàn cho người Anh sau này. Thế là chiến tranh lại tái diễn khốc liệt hơn. Các công trình phòng thủ đã phá hủy rồi, người Anh đổ bộ lên, chiếm được 500 khẩu đại bác (thời đó, thiệt hại như vậy là điều không tưởng tượng được) rồi Quảng Châu bị chiếm.

Thừa thắng, hải quân Anh theo bờ biển ngược lên, chiếm Hạ Môn Thượng Hải, rồi ngược dòng sông Dương Tử, nã đại bác vào Nam Kinh. Thanh đình phải nuốt nhục, ký điều ước Nam Kinh (1842), điều ước đầu tiên Trung Quốc bỏ cái huy hiệu Thiên triều mà đứng vào địa vị bình đẳng ký với nước khác (các điều ước ký với Nga dưới triều Khang Hi đều do các quan hai nước ký với nhau thôi).

Điều ước gồm 12 khoản mà những khoản trọng yếu như sau :

1. Cắt nhường Hương Cảng cho Anh.

2. Khai phóng năm hải khẩu Quảng Châu, Hạ Môn, Phúc Châu, Ninh Ba, Thượng Hải làm thương phụ cho người Anh tới buôn bán, cùng với vợ con cư trú; họ lập tại đó những lãnh sự giám đốc việc buôn bán.

3. Bồi thường cho Anh 21.000.000 đồng bạc Mễ Tây Cơ.

4. Hàng hóa nhập khẩu chịu một thứ thuế công bình do Trung Hoa công bố, khi thương nhân Trung

Hoa chuyển vào nội địa, không phải chịu thêm thuế nào nữa.

5. Công văn hai nước trao đổi với nhau sẽ theo hình thức bình đẳng.

Người Trung Hoa thường gọi điều ước đó là *Ngũ khẩu thông thương điều ước*. Ảnh hưởng của nó rất tai hại cho họ :

- Nó là điều ước bất bình đẳng đầu tiên Trung Hoa phải ký với nước ngoài, mở đầu cho một loạt những điều ước bất bình đẳng sau này.

- Thấy Thanh khiếm nhược để cho Anh uy hiếp như vậy, các nước khác như Pháp, Bồ, cũng đòi được đối đãi như người Anh, buộc Trung Hoa mở các thương phụ khác cho họ, Trung Hoa phải cho và họ tự ý khuếch trương buôn bán ở Trung Hoa, xâm lược Trung Hoa mỗi ngày một mạnh.

- Nha phiến càng vô nhiều, đầu độc dân Trung Hoa, số người nghiện tăng lên tới nỗi người phương Tây có cảm tưởng rằng người Trung Hoa nào cũng nghiện, dân tộc họ là một dân tộc nghiện.

- Hương Cảng thành một căn cứ để xâm lược Trung Hoa và Anh chiếm ưu thế nhất.

- Ảnh hưởng tinh thần là dân chúng mất lòng tin Thanh đình, mất lòng tự tin, toàn quốc từ vua tới dân dâm ra sợ sệt người da trắng mà mới nửa thế kỷ trước, thời Càn Long họ khinh là dã man.

Chiến tranh nha phiến chưa chấm dứt, đó mới chỉ là màn thứ nhất, còn màn thứ nhì nữa, sẽ xét ở sau.

3. Thái Bình Thiên Quốc

Vì dân mất lòng tin ở Thanh đình, có ác cảm với

họ, khinh họ nữa, nên nhiều hội bí mật nổi lên hiệu triệu dân chúng để phản Thanh.

Đời Gia Khánh bị loạn Bạch Liên giáo, Bát quái giáo, đời Đạo Quang kế tiếp (1821 - 1850) bị loạn Thái Bình thiên quốc lớn hơn nhiều, lớn nhất từ thời Hán, suýt lật đổ được nhà Thanh. Các lần trước, phong trào cách mạng phát từ các hội kín của Đạo giáo; lần này lãnh tụ của phong trào là người theo Ki Tô giáo, Hồng Tú Toàn, sinh năm 1812 ở Quảng Đông, nơi tiếp xúc với các nước Âu châu sớm hơn hết.

Gia đình thuộc hạng trung nông, nên ông được học. Theo Vương Nghi trong *Trung Quốc cận đại sử* thì bảy tuổi, Hồng đã học hết Tứ thư và Ngũ Kinh (!) mười tám tuổi đã làm thầy đồ, nhưng tới ba mươi tuổi, thi hương ở Quảng Đông 3 lần rớt cả ba, ông ta phần uất, phát sốt, miệng nói bậy bạ, sinh ra ảo giác, thấy mình được lên thiên đình, Thượng Đế phong vương cho. Ba bốn ngày sau nhiệt độ lui, tỉnh táo lại, tự cho mình có chân mệnh thiên tử, từ đó nuôi chí lớn cứu đời, tính tình thay đổi, nghiêm trang, hòa nhã, được người trong làng kính nể. Ăn nói hoạt bát hơn.

Ông ta thường tiếp xúc với một số giáo sĩ Tin Lành ở Quảng Châu, thích Cựu Ước hơn là Tân Ước, mặc dầu vẫn giữ thập giới trong Tân Ước. Ông lập ra hội “Thượng Đế giáo” độ được một ngàn tín đồ, tự xưng là con thứ của Chúa Trời (Thượng Đế), em ruột của Chúa Ki Tô, lại tự xưng là hậu duệ nhà Minh. Có người chê ông là khùng khùng, vì vậy, ông đến truyền giáo ở Quảng Tây, số người theo càng ngày càng đông. Tín đồ Thượng Đế giáo đều bình đẳng, đàn ông là anh em, đàn bà là chị em, không có giai cấp lớn nhỏ, sang hèn.

Ông đưa ra những lời răn dạy, bảo là do Thượng Đế truyền (thiên khải). Số giáo đồ lên đến mấy vạn.

Năm 1847 - 48 hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây bị nạn đói sớm, giặc nổi lên quấy phá. Hồng Tú Toàn họp một số bạn đồng học, đồng hương như Dương Tú Thanh, Tiêu Triều Quý, Thạch Đạt Khai, năm 1850, thừa dịp dấy binh ở Kim Điền tỉnh Quảng Tây, dùng khẩu hiệu phản Thanh, diệt tham ô tàn bạo, khôi phục lại nhà Minh. Quân lính đều để tóc dài, tức là chống lại Mãn Thanh, nhờ vậy mà thanh thế rất thịnh.

Quân luật rất nghiêm : phải triệt để tuân lệnh đầu mục, không được xâm phạm tài sản của nhân dân, ra trận phải đồng tâm hợp lực, không được lùi mà chỉ có tiến thôi. Dùng cả phụ nữ trong quân đội, nhưng nam nữ riêng biệt.

Tướng sĩ tôn ông là Thái Bình vương. Thắng được mấy trận, chiếm được vài châu ở Quảng Tây, ông dựng nước, tên là Thái Bình Thiên quốc, lên ngôi Thiên vương, phong các tướng là Đông vương (Dương Tú Thanh), Tây Vương, Nam Vương, Bắc Vương, Dục Vương (Thạch Đạt Khai)

Khi mới khởi binh, Hồng làm bài kịch bố cáo với thiên hạ rằng người Mãn Châu vào đoạt lãnh thổ Trung Quốc, áp chế người Hán, nên ông, dòng dõi nhà Minh, phải ra tay khôi phục đất nước. Dân chúng hưởng ứng rất đông, thế lực của ông ngày càng mạnh. Ông sai Thạch Đạt Khai thống lĩnh quân sĩ từ Quảng Châu tiến đánh Hồ Nam, Hồ Bắc. Thạch giỏi cầm quân, tới đâu cũng được dân chúng tiếp đón, thế như chẻ tre; trong năm 1852, thắng luôn mấy trận, chiếm Hồ Nam rồi chiếm Nhạc Dương, Hán Dương, Vũ Xương, Vũ Hán,

sau cùng tới Nam Kinh (1853), giết được hai vạn quân Thanh, chiếm Nam Kinh, định đô ở đó, đổi tên là Thiên kinh.

Lúc này tự xét uy thế đã vững, đất chiếm được đã nhiều, Hồng Tú Toàn mới ban chiếu, định chính sách cai trị.

- Về tôn giáo, đạo đức, có 10 khoản phỏng theo thập giới của đạo Ki Tô : phải thờ phụng Thượng Đế, không được thờ phụng tà thần (cấm thờ Khổng, Lão, Phật..., cấm cả thờ ông bà), mỗi tuần bảy ngày, ngày nào cũng phải tán tụng ân đức của Thượng Đế, phải hiếu thuận với Cha mẹ, không giết người, không tà dâm, không trộm cướp, không nói láo...

- Chính sách xã hội : những người già cả, góa vợ, góa chồng, những người cô độc, hoặc trẻ em, không cày ruộng được thì chính phủ cấp dưỡng.

- Nghiêm cấm các thói xấu như thói đàn bà bó chân, thói hút thuốc phiện, uống rượu, đánh bạc, mua bán nô tì, nuôi nàng hầu.

- Quan chế, binh chế (lược bỏ)

- Điền chế : ruộng đất, vàng bạc là của chung, không ai được giữ làm của riêng; ruộng thì chính quyền phân phát cho, dân cùng nhau cày cấy, cùng ăn cùng mặc, có tiền thì cùng tiêu, người nào trữ mười lạng bạc hoặc một lạng vàng thì bị trừng phạt.

Chế độ đó là chế độ cộng sản, lần đầu tiên Hồng Tú Toàn đem áp dụng ở Trung Quốc, nhưng vì năm nào cũng có chiến tranh chưa thực hành được trọn.

- Dùng lịch mới, gọi là Thiên lịch : mỗi năm gồm 366 ngày, chia làm 12 tháng, tháng lẻ 31 ngày, tháng

chẵn 30 ngày, như vậy cứ 4 năm, đôi ra 3 ngày, thì hành 5 năm rồi mới thấy cần phải sửa lại.

- Chế độ thi cử : vì Thái Bình Thiên quốc đề xướng nam nữ bình đẳng, nên cho đàn bà thi như đàn ông, lập ra hai bảng một cho đàn ông, một cho đàn bà. Có chủ khảo riêng cho nam thí sinh, chủ khảo riêng cho nữ thí sinh. Phía đàn bà cũng lấy một người đậu trạng nguyên, đó là một đặc sắc của Thái Bình thiên quốc.

*

* *

Khi Thái Bình thiên quốc định đô, lập triều đình, ban bố chính sách rồi, người Âu vẫn giữ chính sách trung lập, đứng ngoài ngó.

Năm 1853 - 54, chinh đồn xong Nam Kinh, Thái Bình tiến lên phương Bắc, chiếm Khai Phong, Thiên Tân, nhưng không đủ sức chiếm Bắc Kinh, lại quay về.

Năm 1856, nội bộ của Thái Bình lục đục, Các vương càng ngày càng kiêu nhác, Đông vương chuyên hoành hơn hết, bắt phục tòng Hồng Tú Toàn, tự là Vạn Tuế, Hồng phải sai Bắc vương giết. Dực vương Thạch Đạt Khai người có tài nhất trong ngũ vương, thấy vậy cùng với bộ hạ tách ra, tiến về phía Tứ Xuyên, qua những tỉnh ở phía Nam và Tây Nam (sau này năm 1934 - 35 Đảng cộng sản cũng dùng đường đó trong cuộc trường hành), tính lập ở đó một giang san riêng biệt, nhưng rồi cũng bị giết năm 1863. Từ đó các vương chỉ tranh giành nhau quyền lợi, lần lần chết hết. Kỷ luật không còn, quân đội lại cướp bóc của dân, dân chúng bỏ không theo nữa.

Tình hình của Thanh đình rất nguy, từ 1857, vừa

phải đối phó với Thái Bình, vừa bị cái nạn chiến tranh nha phiến thứ nhì do liên quân Anh Pháp gây ra (coi ở sau). Quân triều đình không được luyện tập, nhút nhát, chỉ ở xa bắn đại bác vào địch, chứ không dám lại gần, hề thấy địch tiến tới là bỏ chạy. Quân số không đủ, hề có lính chết, bị thương hay đào ngũ, tướng chỉ huy không chịu thay thế, cứ tiếp tục bỏ túi số lương của họ, và còn trước cả quân lính nữa, các ông ấy bỏ chạy khi mới “thấy ngọn gió của địch thổi về phía mình”.

Thấy chiến tranh phát giữa Thanh đình và Anh Pháp, Thái Bình nắm ngay lấy cơ hội, viện cớ rằng cùng theo Ki Tô giáo như Anh, Pháp, xin họ giúp cho khi giới để diệt Mãn Thanh. Các giáo sĩ Anh, Pháp rất tán thành : khen quân Thái Bình rất tốt, qua miền nào thì giáo dân miền đó được đối đãi tử tế, Thái Bình mà làm chủ Trung Quốc thì chẳng bao lâu cả Trung Quốc sẽ theo đạo Ki Tô. Các lãnh sự, các chính khách Anh Mỹ cũng nghĩ như vậy, nhưng còn nghĩ đến lợi của quốc gia họ nữa. Họ đã ký nhiều điều ước với Thanh, Thanh yếu, họ dễ bức hiếp, Thái Bình mà thắng, mạnh lên, khó bức hiếp. Vả lại, họ thấy những cải cách xã hội của Thái Bình có vẻ quá lỗ, dân chúng đã phản nản, chính nội bộ của Thái Bình cũng chia rẽ, và có mỗi Mãn Thanh sẽ lật được thế cờ, vì Thanh đình đã biết dùng ba người có tài : một người Mãn : Tang Cách Lâm Tấn, giỏi cầm quân, đã giữ được Bắc Kinh buộc Thái Bình phải quay trở về khi đã tiến tới Thiên Tân, và hai người Hán : Tăng Quốc Phiên và Lý Hồng Chương.

Tăng Quốc Phiên thì đậu tiến sĩ, được tuyển vào

Hàn Lâm Viện, trọng lý học của Tống Nho, rất ghét chính sách tôn giáo, xã hội của Hồng Tú Toàn, sợ Hồng mà thắng thì đạo Khổng và văn hóa Trung Quốc sẽ bị tiêu diệt, cho nên tận tâm giúp Thanh và được Hàm Phong rất tin cậy giao cho việc huấn luyện quân đoàn Hồ Nam để chống với Thái Bình.

Ông luyện được 17.000 quân (cả lục lẫn thủy) rất có kỷ luật, được ngoại nhân khen là đạo quân “quốc gia” đầu tiên của Trung Hoa, vì họ “chiến đấu cho quốc gia chứ không phải cho nhà Thanh”. Dân chúng ghét Mãn Thanh, mới đầu do dự giữa Tăng và Thái Bình, nhưng lần lần ngã theo Tăng vì những lầm lẫn quá nặng của Thái Bình (cấm đạo Khổng, đạo Phật, cấm thờ phượng tổ tiên, phá hủy chùa chiền...) mà một phần cũng vì Tăng trả lương cao hơn, đều đặn hơn. Tăng giỏi chiến lược, chiến thuật thắng được vài trận, uy thế tăng lên.

Tăng đề nghị với Thanh đình trọng dụng Lý Hồng Chương, cho tuyển mộ và huấn luyện thêm một đạo quân nữa ở tỉnh An Huy. Lý cũng thành công, và cũng đánh đâu thắng đó.

Lúc này chiến tranh nha phiến thứ nhì đã chấm dứt, Anh Pháp đã rút rĩa của Thanh nhiều quyền lợi (Điều ước Bắc Kinh - coi ở sau), lại thấy Thái Bình đã suy mà vẫn cương quyết trong việc giao thiệp với họ, có thể bất lợi cho việc làm ăn của họ, nên họ ra mặt đứng về phía Thanh đình, ủng hộ “Thừa thắng quân” (Ecer - victorieus Army), do một tên giang hồ Mỹ, Tewsensd Ward thành lập (được các thương nhân Thượng Hải giúp tài chánh) để bảo vệ tài sản của Âu Mỹ, chống đối với Thái Bình thiên quốc. Ward đẹp